

**Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT**

Trụ sở chính: 52 Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội

ĐT: (024) 3773 7070

Fax: (024) 3773 9058

Website: www.fpts.com.vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT**

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2 0 1 9



## MỤC LỤC

### A1. PHẦN MỞ ĐẦU

Một số chỉ tiêu chính	3
Thông điệp của Chủ tịch HĐQT	4
Tâm nhìn – Sứ mệnh – Giá trị cốt lõi	6

### A2. THÔNG TIN CHUNG

Thông tin tổng quát	8
Các sản phẩm và dịch vụ	8
Quá trình hình thành và phát triển	9
Mô hình quản trị	12
Giới thiệu Ban lãnh đạo	16
Định hướng phát triển	18
Rủi ro	24

### B. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019

Tình hình kinh doanh năm 2019	28
Tổ chức và nhân sự	30
Tình hình đầu tư và thực hiện dự án	33
Tình hình tài chính	34
Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư CSH	34
	36

### C. BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Đánh giá tình hình kinh tế thế giới và thị trường chứng khoán	39
Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh	40
Tình hình tài chính	41
Kế hoạch kinh doanh năm 2020	42
	43

### D. BÁO CÁO CỦA HĐQT

Đánh giá của HĐQT về mọi mặt hoạt động của công ty	44
Tổng kết hoạt động của HĐQT năm 2019	44
Phương hướng hoạt động năm 2020	45
	46

### E. QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị	47
Ban kiểm soát	48
Giao dịch và thù lao	50
Quản trị rủi ro	52
	53

### F. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Bảng mục lục GRI	54
	55

## MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị	2018	2019	% Tăng trưởng
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	728,49	414,57	-43,09
Doanh thu hoạt động	Tỷ đồng	695,24	386,65	-44,39
Chi phí hoạt động	Tỷ đồng	135,87	107,57	-20,83
Doanh thu tài chính	Tỷ đồng	33,25	27,93	-16,00
Chi phí tài chính	Tỷ đồng	0,13	-	-100,00
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	Tỷ đồng	50,53	52,06	3,02
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Tỷ đồng	541,96	254,94	-52,96
Lợi nhuận từ hoạt động khác	Tỷ đồng	0,99	0,28	-71,46
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	542,95	255,22	-52,99
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	489,98	214,30	-56,26
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Tổng tài sản	Tỷ đồng	2.501,71	2.523,65	0,88
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	1.093,14	1.202,44	10,00
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	1.975,18	2.111,02	6,88
<b>Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu</b>				
Thu nhập trên tổng tài sản (ROA)	%	22,80	8,53	-62,59
Thu nhập trên vốn cổ phần (ROE)	%	27,80	10,50	-62,23
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	Cổ phiếu	109.313.434	120.243.453	9,99
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	4.265*	1.782	-58,21
Cổ tức	%	15	15	0

(\*): Lãi cơ bản trên cổ phiếu số năm trước đã điều chỉnh lại do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 được trích vào năm 2019, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 do chưa có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

## THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa quý Cổ đông, Khách hàng, Nhà đầu tư và toàn thể Cán bộ nhân viên!

Năm 2019 kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại với nhiều yếu tố khó lường. Thương mại toàn cầu tiếp tục suy yếu do chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc vẫn chưa có dấu hiệu hạ nhiệt.

Trong bối cảnh đó, nền kinh tế Việt Nam vẫn cho thấy những dấu hiệu tích cực với tốc độ tăng trưởng GDP năm 2019 đạt trên 7%, vượt chỉ tiêu Quốc hội giao cho và cao hơn dự báo của nhiều tổ chức quốc tế. Chỉ số CPI duy trì ở mức ổn định, đạt 2,8%. Theo đánh giá của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), năm 2019, Việt Nam cùng 4 nền kinh tế nằm trong khu vực Đông Nam Á nằm trong top 20 nền kinh tế đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng GDP toàn cầu. Trong khi đó, thị trường chứng khoán Việt Nam năm qua có nhiều biến động. Tuy trải qua nhiều đợt điều chỉnh thử thách tâm lý nhà đầu tư, chỉ số Vn-Index vẫn tăng trưởng 7,7% so với cuối năm 2018.

Trước tình hình kinh tế thế giới và trong nước kể trên, với sự nỗ lực, đồng lòng của tập thể Ban lãnh đạo và cán bộ nhân viên, FPT Securities duy trì được kết quả kinh doanh năm 2019 tương đối tốt:

- Tổng doanh thu thực hiện đạt 392,98 tỷ đồng, bằng 112,28% so với kế hoạch đầu năm.
- Lợi nhuận trước thuế thực hiện đạt 233,74 tỷ đồng, bằng 106,24% so với kế hoạch đầu năm.
- TOP 10 về thị phần môi giới cổ phiếu và chứng chỉ quỹ tại HNX là 4,18%.

Năm 2019 FPT Securities vẫn tiếp tục phát huy thế mạnh hiện có của mình, đó là không ngừng cải tiến sản phẩm, dịch vụ cũng như đào tạo nguồn nhân lực. Nhờ những nỗ lực không ngừng nghỉ của cán bộ nhân viên và tầm nhìn chiến lược của Ban lãnh đạo, ngày 13/09/2019, FPT Securities được vinh danh là công ty Chứng khoán tiêu biểu giai đoạn 2018 – 2019. Điều này một lần nữa khẳng định vị thế của Công ty cũng như mở ra nhiều cơ hội phát triển mới trong thời gian tới.

Để có được những kết quả khả quan này, trong thời gian qua FPT Securities luôn kiên định với định hướng phát triển của mình, nhất quán trong nguyên tắc hoạt động và tập trung phát triển dựa trên hai giá trị cốt lõi là CON NGƯỜI và CÔNG NGHỆ, hướng tới một sự phát triển bền vững. Chúng tôi tập trung vào chất lượng sản phẩm, dịch vụ nhằm không ngừng nâng cao giá trị và mang đến những tiện ích mới cho khách hàng và cộng đồng nhà đầu tư.



Năm 2020 sẽ tiếp tục với những diễn biến khó lường đối với cả tình hình kinh tế thế giới cũng như thị trường chứng khoán Việt Nam. Đây là thách thức đối với FPT Securities song cũng là cơ hội tốt để Công ty khẳng định vị thế của mình trên thị trường chứng khoán. Với tầm nhìn xuyên suốt và quyết tâm cao, chúng tôi tin tưởng rằng FPT Securities sẽ vững vàng vượt qua những thử thách phía trước, đón nhận cơ hội và gặt hái được những thành công trong thời gian tới.

Thay mặt Ban lãnh đạo Công ty, xin cảm ơn sự tin tưởng và đồng hành của quý cổ đông, quý khách hàng; cảm ơn sự nhiệt huyết và những đóng góp của các thể hệ cán bộ nhân viên cho sự phát triển của FPT Securities. Chúng tôi hoàn toàn tin tưởng rằng, với sự đồng lòng của toàn bộ cán bộ nhân viên, sự quyết tâm của Ban Lãnh đạo và sự tin tưởng của quý vị, FPT Securities sẽ tiếp tục gặt hái được những thành công mới trong thời gian tới.

Kính chúc Quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành công!

Chủ tịch hội đồng quản trị



Nguyễn Diệp Tùng

# FPT - Nơi bạn đặt niềm tin





## TẦM NHÌN



FPTS mong muốn trở thành một định chế tài chính hùng mạnh, bằng nỗ lực xây dựng đội ngũ cán bộ và năng lực công nghệ, mang lại những sản phẩm dịch vụ chất lượng cao nhất cho khách hàng và cuộc sống đầy đủ về vật chất, phong phú về tinh thần cho mọi thành viên.

## PHƯƠNG CHÂM HOẠT ĐỘNG

Chú trọng đầu tư nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ nhân viên, đề cao đạo đức nghề nghiệp, nhằm đạt được tối đa sự hài lòng và tin tưởng của khách hàng. Không ngừng đầu tư nghiên cứu, tận dụng mọi thế mạnh công nghệ nhằm tạo ra những sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao nhất, cung cấp cho khách hàng một hệ thống giao dịch thuận tiện và an toàn, nhanh chóng và chính xác, công bằng và minh bạch. Trở thành sự lựa chọn số một của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước.

## GIÁ TRỊ CỐT LÕI




### Con người

Xác định con người là sức mạnh cốt lõi, FPTS luôn chú trọng xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, mang đậm văn hóa FPT. Nhờ những nỗ lực trong việc xây dựng đội ngũ nhân sự, trọng dụng nhân tài, quan tâm đào tạo cán bộ, đề cao đạo đức nghề nghiệp, hiện FPTS đã có hơn 200 cán bộ, chuyên gia có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm làm việc ở cả môi trường trong nước và quốc tế.

### Công nghệ

- Đầu tư tập trung, khai thác tối đa các ưu thế về công nghệ, FPTS đã xây dựng thành công hệ thống công nghệ thông tin đạt tiêu chuẩn quốc tế.
- Với các thiết bị hiện đại, kỹ thuật tiên tiến, hệ thống giao dịch của FPTS có thể phục vụ được số lượng rất lớn khách hàng với tốc độ cao, mọi lúc, mọi nơi tại sân giao dịch cũng như qua điện thoại hay internet.
- Các phần mềm phục vụ giao dịch chứng khoán được lựa chọn để đáp ứng yêu cầu hiện tại và tương lai theo tiêu chuẩn quốc tế, đang được sử dụng rộng rãi tại các quốc gia có thị trường chứng khoán rất phát triển như Úc, Anh, Hồng Kông, Ấn Độ, Malaysia, Singapore,...
- Các trang WEB của FPTS được chứng thực bởi tổ chức có uy tín trên thế giới với giao thức bảo mật SSL, đảm bảo an toàn về dữ liệu truy cập và dữ liệu trên đường truyền.
- Các giao dịch từ xa qua Internet, qua điện thoại được bảo mật bằng Thiết bị xác thực người dùng - Token Card của hãng RSA.

## THÔNG TIN CHUNG

Mã chứng khoán	FTS
Tên Công ty	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT
Tên viết tắt	FPTS
Tên tiếng Anh	FPT Securities Joint Stock Company
Trụ sở chính	Số 52 Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội.
Vốn điều lệ	1.202.440.510.000 đồng
Điện thoại	(024) 3773 7070
Fax	(024) 3773 9058
Website	www.fpts.com.vn
Logo	
Mã số thuế	0102324187

Đăng ký kinh doanh

Giấy phép thành lập và hoạt động: Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK-CP do Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13/07/2007 và Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK cấp ngày 05/06/2019.

## MẠNG LƯỚI GIAO DỊCH

### Trụ sở chính:

Địa chỉ: Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.  
Điện thoại: (84-24) 3773 7070 / 6271 7171  
Fax: (84-24) 3773 9058

### Phòng giao dịch Hàn Thuyên:

Địa chỉ: Tầng 2, số 21 Hàn Thuyên, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.  
Tel: (84-24) 6275 8008/ 3933 6668  
Fax: (84-24) 3933 6168

### Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà 136-138 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.  
Điện thoại: (84-28) 6.290 8686 / 3.915 2626  
Hỗ trợ Tư vấn đầu tư: ( 8 4 - 2 8 ) 6255 5698  
Fax: (84-28) 6.291 0607

### Phòng giao dịch Trần Bình Trọng:

Địa chỉ: Số 299 Trần Bình Trọng, phường 4, quận 5 TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: 028 6255 5686/ 028 3914 6086  
Hỗ trợ Tư vấn đầu tư: 028 6255 5696/ 028 3914 6096  
Fax: 028 3830 8028

### Phòng giao dịch Phan Đăng Lưu:

Địa chỉ: Số 159C, Phan Đăng Lưu, phường 1, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (84-28) 6255 5699 / (84-28) 3914 6090  
Hỗ trợ Tư vấn đầu tư: (84-28) 6255 5670  
Fax: (84-28) 3.995 6997

### Phòng giao dịch Kỳ Đồng:

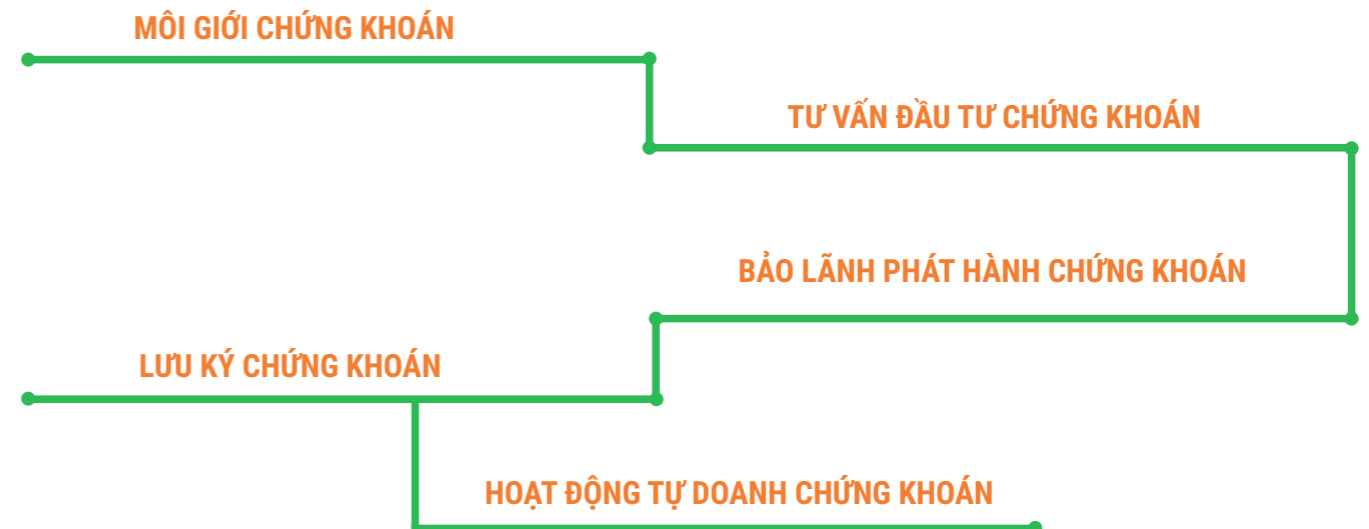
Địa chỉ: Lầu 2, số 14B Kỳ Đồng, phường 9, quận 3, TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (84-28) 6255 5688 / (84-28) 3914 6088  
Hỗ trợ Tư vấn đầu tư: (84-28) 3914 6078  
Fax: (84-28) 6269 8587

### Chi nhánh Đà Nẵng:

Địa chỉ: 100 Quang Trung, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam  
Điện thoại: (84-236) 3553 666  
Fax: (84-236) 3553 888

## CÁC SẢN PHẨM DỊCH VỤ

### NGÀNH NGHỀ KINH DOANH





Hướng tới mục tiêu trở thành một định chế tài chính hùng mạnh trong lĩnh vực tài chính tại Việt Nam. Với thế mạnh về con người và công nghệ, FPT Securities cung cấp các giải pháp sản phẩm và dịch vụ với chất lượng cao nhất; cung cấp cho khách hàng một hệ thống giao dịch thuận tiện, an toàn, nhanh chóng, chính xác, công bằng và minh bạch; đạt được tối đa sự hài lòng và tin tưởng của Quý khách hàng.

## 01 GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

### Giao dịch chứng khoán

Giao dịch chứng khoán cơ sở  
Giao dịch chứng khoán phái sinh  
Giao dịch chứng quyền có bảo đảm

### Giao dịch ký quỹ

Dịch vụ ứng trước  
Lưu ký chứng khoán  
Tư vấn đầu tư



## 02 TƯ VẤN DOANH NGHIỆP

### DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ

#### Tư vấn mua bán, sáp nhập doanh nghiệp

Rà soát đặc biệt doanh nghiệp;  
Định giá doanh nghiệp;  
Tư vấn mua bán, sáp nhập doanh nghiệp;

#### Bảo lãnh phát hành chứng khoán

#### Tư vấn Niêm yết, Đăng ký giao dịch, Đăng ký công ty đại chúng

Tư vấn niêm yết;  
Tư vấn đăng ký giao dịch Upcom;  
Tư vấn đăng ký công ty đại chúng;

#### Tư vấn Phát hành, Chào bán chứng khoán

Tư vấn phát hành, chào bán chứng khoán ra công chúng  
Tư vấn phát hành, chào bán chứng khoán riêng lẻ;  
Tư vấn phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên ( ESOP);

#### Tư vấn Đấu giá thoái vốn Doanh nghiệp chưa niêm yết

Đấu giá tại Sở Giao dịch chứng khoán;  
Đấu giá tại FPT Securities;

#### Tư vấn Cổ phần hóa

### TƯ VẤN QUẢN TRỊ CÔNG TY

Tư vấn Quan hệ nhà đầu tư (IR) và giải pháp EzSearch;  
Tư vấn Tổ chức Đại hội đồng cổ đông và giải pháp EzGSM;  
Tư vấn Quản lý cổ đông và giải pháp EzLink;  
Tư vấn lập Báo cáo Thường niên; Báo cáo phát triển bền vững;  
Tư vấn xây dựng, sửa đổi Điều lệ, Quy chế quản trị Công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

### TƯ VẤN HOÀN THIỆN DOANH NGHIỆP

Tư vấn Quản trị nhân sự và giải pháp EzHRM;  
Tư vấn Quản trị tài chính kế toán và giải pháp EzFAM;  
Tư vấn Xây dựng Kế hoạch kinh doanh;  
Tư vấn Dự báo Tài chính;



# QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH PHÁT TRIỂN

**2007**

FPTS được cấp phép thành lập và hoạt động.

Lập chi nhánh Hồ Chí Minh, tại Tòa nhà Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Q1, TP HCM.



Tăng vốn điều lệ lên 440 tỷ đồng

**2008**

Bổ sung nghiệp vụ bảo lãnh phát hành.

Lập chi nhánh Đà Nẵng, tại Số 09 Nguyễn Văn Linh, Phường Nam Dương, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng



**2011**

Tăng vốn điều lệ lên 550 tỷ đồng



**2012**

Tăng vốn điều lệ lên 733.323.900.000 đồng



**2016**

Tăng vốn điều lệ Công ty lên 903.437.270.000 đồng



**2015**

Tăng vốn điều lệ Công ty lên 806.648.700.000 đồng



**2014**

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ra Quyết định số 258/QĐ-UBCK chấp thuận việc thay đổi địa chỉ Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh của FPTS



**2013**

Hoàn thành mua trụ sở chi nhánh FPTS TP Đà Nẵng và FPTS TP Hồ Chí Minh.

Ngày 30/12, chi nhánh FPTS Đà Nẵng chuyển trụ sở sang địa chỉ mới tại 100 Quang Trung, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Đà Nẵng



**2017**

Chuyển về trụ sở chính số 52 Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP.Hà Nội

Ngày 13/1, chính thức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh với mã chứng khoán FTS

Tăng vốn điều lệ Công ty lên 993.769.520.000 VNĐ

**2018**

Tăng vốn điều lệ Công ty lên 1093.136.880.000 VNĐ



**2019**

Tăng vốn điều lệ Công ty lên 1202.440.510.000 VNĐ



# THÀNH TÍCH TIÊU BIỂU NĂM 2019

25/03



FPTS được chấp thuận thành lập  
**Phòng giao dịch Trần Bình Trọng**  
trực thuộc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

08/06



FPTS tăng vốn điều lệ lên  
**1.202.440.510.000 VNĐ**

09/09



FPTS ra mắt Phần mềm ứng dụng  
hỗ trợ Giao dịch Chứng khoán  
Phái sinh trên điện thoại di động  
**EzMobileFutures**

13/09



FPTS được HOSE vinh danh là  
**Công ty Chứng khoán tiêu biểu**  
giai đoạn 2018 - 2019

07/11



FPTS được HNX vinh danh là  
**Công ty Chứng khoán tiêu biểu**  
giai đoạn 2018 - 2019

22/11

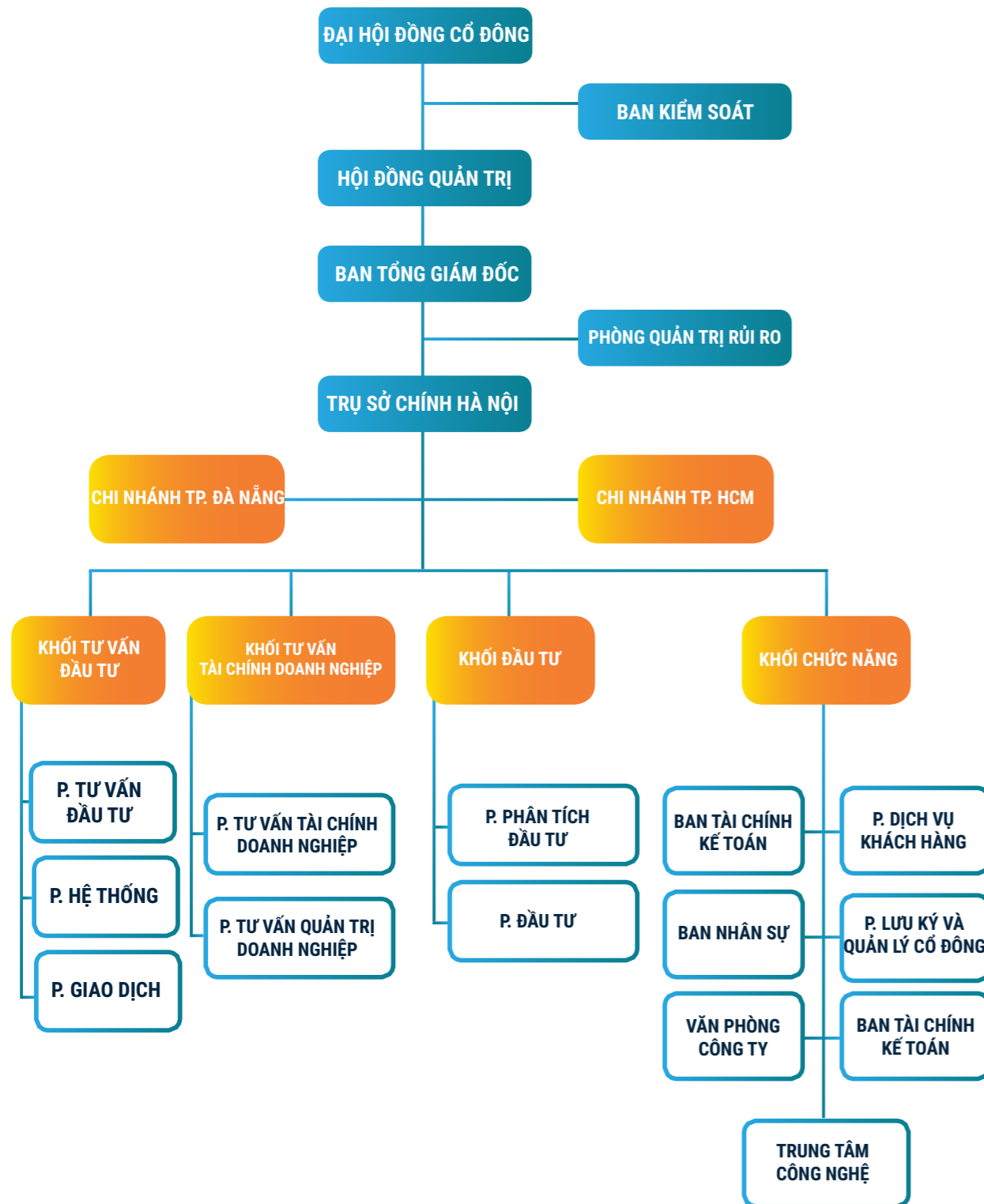


FPTS được VSD vinh danh là  
**“Thành viên tiêu biểu trong hoạt  
động thanh toán giao dịch chứng  
khoán cơ sở năm 2019”**





## SƠ ĐỒ BỘ MÁY



Hiện tại Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT đang áp dụng mô hình tổ chức của Công ty cổ phần. Mô hình quản trị của Công ty bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các trung tâm, phòng ban chức năng. Các bộ phận thành lập và hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ cụ thể. Công ty thực hiện quy định phân cấp thẩm quyền ra quyết định đối với từng cấp quản trị tại Quy chế quản trị. Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu quản trị, quản lý Công ty, đảm bảo hiệu quả quản trị của Hội đồng quản trị, ban điều hành. Theo đó:

### • Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. ĐHĐCĐ thường niên được tổ chức mỗi năm một lần theo quy định của Luật doanh nghiệp.

- Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;
- Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin
- Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;
- Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty

### • Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị (“HDQT”) là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông. HDQT của Công ty hiện tại có năm (05) thành viên.

### • Ban điều hành

Cơ cấu Ban điều hành Công ty gồm: một (01) Tổng Giám đốc, ba (03) Phó Tổng Giám đốc và một (01) Kế toán trưởng

- Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất mọi hoạt động của Công ty; có toàn quyền quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty theo quy định trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và pháp luật về việc điều hành hoạt động của Công ty và việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

### • Ban kiểm soát

Ban kiểm soát (“BKS”) là cơ quan trực thuộc ĐHĐCĐ do ĐHĐCĐ bầu ra. Vai trò của BKS là đảm bảo quyền lợi của cổ đông và giám sát các hoạt động của Công ty theo quy định Pháp luật. BKS của Công ty hiện tại gồm ba (03) thành viên, hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty.

- Phó Tổng Giám đốc là người giúp việc của Tổng Giám đốc trong việc quản lý điều hành một số lĩnh vực hoạt động của Công ty theo sự phân công, ủy quyền của Tổng Giám đốc, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công, ủy quyền.

### • Kiểm toán nội bộ

Bộ phận kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị FPT, thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình trên nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan và bảo mật và có các chức năng, nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ công ty, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
- Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
- Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;
- Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;
- Đánh giá việc tuân thủ các quy định pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;
- Đánh giá kiểm toán nội bộ thông qua thông tin tài chính và quá trình kinh doanh;
- Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;
- Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;

- Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, tài chính của Công ty, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

### • Các bộ phận, trung tâm phòng ban trong Công ty

- Thực hiện công việc theo đúng chức năng, nhiệm vụ được phân công.

# GIỚI THIỆU BAN LÃNH ĐẠO

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



1 Ông Nguyễn Điệp Tùng

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc  
Năm sinh: 1968  
Quốc tịch: Việt Nam

**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Tài chính kế toán  
**Ngày bắt đầu là TV HĐQT:** 19/7/2007

**Quá trình công tác:**

1991 – 1993: Cán bộ Phòng Tài chính Kế toán Công ty Cổ phần FPT  
1993 – 2004: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần FPT  
2004 – 2007: Thành viên HĐQT, Trưởng Ban Kế hoạch – Tài chính, Kế toán trưởng Công ty Cổ phần FPT  
2007 – 2010: TV HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT.  
2010 – nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT



2 Ông Đỗ Sơn Giang

Thành viên HĐQT  
Năm sinh: 1973  
Quốc tịch: Việt Nam

**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Kế toán  
**Ngày bắt đầu là TV HĐQT:** 19/3/2010

**Quá trình công tác:**

1997 – 2000: Kế toán viên - Công ty Cổ phần FPT  
2001 – 2003: Phó ban kế hoạch tài chính - Công ty Cổ phần FPT  
2003 – 2010: Kế toán trưởng, Trưởng ban kế toán tài chính - Công ty hệ thống thông tin FPT(FIS)  
2010 – 2017: Phó Tổng Giám đốc, Trưởng ban kế toán tài chính – Công ty hệ thống thông tin FPT (FIS); Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT  
2017 - nay: Phó Tổng giám đốc Công ty TNHH hệ thống thông tin FPT (FIS); Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT



3 Ông Nguyễn Khắc Thành

Thành viên HĐQT độc lập  
Năm sinh: 1964  
Quốc tịch: Việt Nam

**Trình độ chuyên môn:** Phó tiến sĩ Toán Lý  
**Ngày bắt đầu là TV HĐQT:** 10/3/2011

**Quá trình công tác:**

1991 – 1996: Chuyên viên phần mềm - Công ty phát triển đầu tư công nghệ FPT  
1996 – 1999: PGĐ Xí nghiệp Giải pháp phần mềm - Công ty phát triển đầu tư công nghệ FPT  
1999 – 2006: Giám đốc Trung tâm đào tạo lập trình viên quốc tế FPT – Aptech  
2006 – 2010: Phó Hiệu trưởng Trường Đại học FPT •  
2007 – 2011: TV BKS Công ty CP Chứng khoán FPT  
2010 - 2016: Phó Hiệu trưởng Trường Đại học FPT; Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT  
2017 - nay: Hiệu trưởng Trường Đại học FPT; Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT



4 Ông Shuzo Shikata

Thành viên HĐQT  
Năm sinh: 1980  
Quốc tịch: Nhật Bản

**Trình độ chuyên môn:** Ngân hàng, Tài chính, Kế toán, Đầu tư

**Ngày bắt đầu là TV HĐQT:** 22/3/2016

**Quá trình công tác:**

2003 – 2011: Ban Ngân hàng Thương mại – Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ Osaka & Tokyo, Nhật Bản  
2011 – 2014: Trưởng phòng Nhật Bản - Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ, chi nhánh Manila, Manila, Philippines  
2014 – 2015: Trưởng phòng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ, Tokyo, Nhật Bản  
2015 – nay: Phó Trưởng phòng Quản lý Kinh doanh nước ngoài - SBI Holdings, Inc. Tokyo, Nhật Bản; Trưởng phòng Kế hoạch doanh nghiệp - Công ty Chứng khoán SBI, Tokyo, Nhật Bản; Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT, Việt Nam; Tổng Giám đốc Công ty Chứng khoán Hoàng Gia SBI, Campuchia  
2016 – nay: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT; Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Việt Nam

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



5 Ông Nguyễn Văn Dũng

Thành viên HĐQT  
Năm sinh: 1976  
Quốc tịch: Việt Nam

**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân kế toán, Cử nhân Ngoại ngữ (Chuyên ngành Tiếng Anh)  
**Ngày bắt đầu là TV HĐQT: 10/04/2018**

**Quá trình công tác:**

1996 – 1998: Cán bộ tín dụng, Cán bộ quản lý rủi ro – Ngân hàng TMCP Châu Á – Thái Bình Dương  
1998 – 2006: Cán bộ Tài trợ thương mại, Trợ lý giám đốc – Ngân hàng Mizuho Corporate Bank, chi nhánh Hà Nội  
2006 – 2007: Phụ trách nghiệp vụ Tài trợ thương mại – Ngân hàng HSBC, chi nhánh Hà Nội  
2007 – nay: Giám đốc tư vấn đầu tư – Công ty cổ phần chứng khoán FPT  
04/2018 - nay: Thành viên HĐQT CTCP Chứng khoán FPT



6 Bà Nguyễn Thị Thái Anh

Thành viên HĐQT  
Năm sinh: 1976  
Quốc tịch: Việt Nam

**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Luật, Cử nhân kinh tế, Cử nhân Ngoại ngữ (Tiếng Anh)  
**Ngày bắt đầu là TV HĐQT: 21/03/2019**

**Quá trình công tác:**

1996 – 1999: Cán bộ tín dụng - Ngân hàng TMCP Châu Á Thái Bình Dương  
1999 – 2001: Nhân viên tư vấn thuế và tài chính - Công ty PricewaterhouseCooper (PwC)  
2001 – 2007: Cán bộ tín dụng, Phó phòng tín dụng, Giám đốc PGD - Sở giao dịch 1 - BIDV  
2007 – 2013: Giám đốc Tư vấn tài chính Doanh nghiệp - Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT  
2013 – 2016: Chánh văn phòng Hội đồng quản trị – Ngân hàng VP Bank  
2016 – nay: Thành viên Hội đồng quản trị – MIK Group  
2018 – nay: Chủ tịch Công ty - Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản MIK Home  
03/2019 - nay: Thành viên HĐQT – Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT

## BAN ĐIỀU HÀNH



1 Ông Nguyễn Điệp Tùng

Tổng Giám đốc  
Năm sinh: 1968  
Quốc tịch: Việt Nam

**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Tài chính kế toán  
**Ngày bắt đầu là Tổng giám đốc: 19/7/2007**

**Quá trình công tác:**

1991 – 1993: Cán bộ Phòng Tài chính Kế toán Công ty Cổ phần FPT  
1993 – 2004: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần FPT  
2004 – 2007: Thành viên HĐQT, Trưởng Ban Kế hoạch – Tài chính, Kế toán trưởng Công ty Cổ phần FPT  
2007 – 2010: TV HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT.  
2010 – nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT.



2 Ông Nguyễn Văn Dũng

Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc khối Tư vấn Đầu tư  
Năm sinh: 1976  
Quốc tịch: Việt Nam

**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân kế toán, Cử nhân Ngoại ngữ (Chuyên ngành Tiếng Anh)  
**Ngày bắt đầu là Phó TGD: 23/04/2019**

**Quá trình công tác:**

Đã được giới thiệu tại mục Thành viên HĐQT



## BAN ĐIỀU HÀNH



3

Ông Doãn Trung Kiên

Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Trung tâm công nghệ  
Năm sinh: 1976  
Quốc tịch: Việt Nam

**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Công nghệ thông tin  
**Ngày bắt đầu là Phó TGD: 23/04/2019**

### Quá trình công tác:

2000 – 2006: Quản lý Công nghệ thông tin tại Công ty cổ phần công nghệ FPT;  
2006 – nay: Giám đốc Công nghệ thông tin tại Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT

4

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng  
Năm sinh: 1974  
Quốc tịch: Việt Nam

**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Tài chính - Kế toán  
**Ngày bắt đầu là KTT: 19/7/2007**

### Quá trình công tác:

1994 - 2003: Kế toán - Công ty Phát triển đầu tư Công nghệ FPT  
2003 - 2004: Kế toán - Công ty TNHH Phân phối FPT  
2004 - 2006: Kế toán trưởng Công ty TNHH Giải pháp phần mềm FPT  
2006 - 2007: Kế toán Công ty Phát triển đầu tư Công nghệ FPT  
2007 – Nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần chứng khoán FPT

## BAN KIỂM SOÁT



1

Bà Đỗ Thị Hương

Trưởng BKS  
Năm sinh: 1973  
Quốc tịch: Việt Nam

**Trình độ chuyên môn:** Tài chính – Kế toán  
**Ngày bắt đầu là TV BKS: 19/7/2007**

### Quá trình công tác:

1994 – 1995: Kế toán viên - Công ty Cổ phần FPT  
1996 – 2003: Kế toán tổng hợp - Công ty Cổ phần FPT  
2004 – 2005: Trưởng phòng kế toán - Công ty Cổ phần FPT  
2005 – nay: Kế toán trưởng - Công ty Cổ phần Viễn thông FPT  
2007 – nay: Trưởng BKS Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT

2

Ông Eiichiro So

Thành viên BKS  
Năm sinh: 1975  
Quốc tịch: Nhật Bản

**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Kế toán, Thạc sỹ Kinh doanh  
**Ngày bắt đầu là TV BKS: 10/04/2018**

### Quá trình công tác:

Trước 2004: Làm việc trong ngành Tài chính ngân hàng  
4/2014 – 4/2016: Phó Chủ tịch HĐQT – Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Việt Nam  
4/2014 – 5/2016: Thành viên HĐQT – Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT, Việt Nam  
10/2014 – 7/2016: Giám đốc đại diện – Công ty TNHH Chứng khoán Trực tuyến SBI Thai, Thái Lan  
7/2016 – 10/2016: TGD kiêm Giám đốc đại diện - Công ty TNHH Chứng khoán Trực tuyến SBI Thai, Thái Lan  
9/2017 đến nay: Giám đốc đại diện - Công ty TNHH Chứng khoán Trực tuyến SBI Thai, Thái Lan  
1/2018 đến nay: Giám đốc điều hành – SBI Ventures Singapore Pte. Ltd., Singapore

3

Bà Nguyễn Thị Phương

Thành viên BKS  
Năm sinh: 1956  
Quốc tịch: Việt Nam

**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân kinh tế  
**Ngày bắt đầu là TV BKS: 19/7/2007**

### Quá trình công tác:

1980 – 1984: Kế toán viên – Nông trường Thống Nhất, Thanh Hóa  
1985 – 1990: Kế toán trưởng – Xí nghiệp Mía đường Yên Định, Thanh Hóa  
1991 – 1997: Kế toán viên – Công ty Cổ phần FPT  
1998 – 2002: Kế toán trưởng Chi nhánh HCM - Công ty Cổ phần FPT  
2003 – 2008: Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần FPT, Trưởng ban Kế hoạch Tài chính FPT Miền Nam, Kế toán trưởng Công ty Cổ phần FPT Chi nhánh HCM.  
2009 – 2010: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần FPT Chi nhánh HCM; Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Chứng khoán FPT  
2011 – 2013: Phó Giám đốc Công ty Cổ phần FPT Chi nhánh HCM  
2007 – nay: Thành viên BKS Công ty cổ phần Chứng khoán FPT

# ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

**“Định hướng phát triển bền vững, an toàn, minh bạch và hiệu quả”**

FPTS tiếp tục thận trọng trong các hoạt động đầu tư, lựa chọn danh mục chứng khoán cho vay; lựa chọn áp dụng các giải pháp bảo mật trong các giao dịch chứng khoán với nhà đầu tư; công bố thông tin minh bạch tạo niềm tin cho khách hàng và cổ đông FPTS.

**“ Tiếp tục tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ dựa trên hai giá trị cốt lõi là CON NGƯỜI và CÔNG NGHỆ ”**

### Về con người

FPTS tiếp tục với định hướng mở rộng đội ngũ nhân sự đi đôi với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Bên cạnh việc đầu tư nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ nhân viên, FPTS đề cao đạo đức nghề nghiệp, nhằm đạt được sự hài lòng và tin tưởng của khách hàng.

### Về Công nghệ

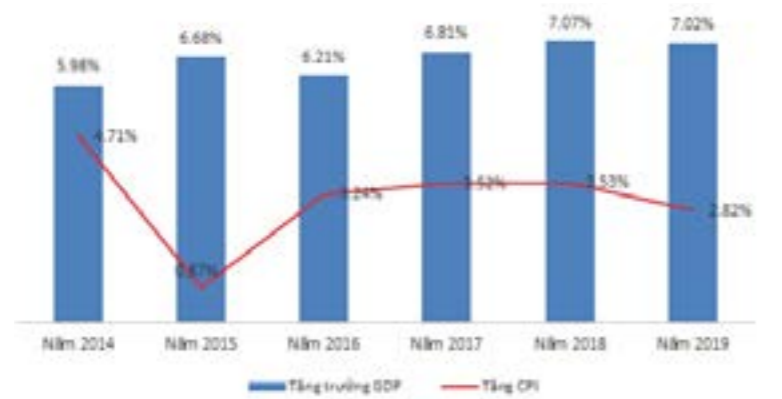
FPTS tiếp tục kiên định với định hướng: Không ngừng đầu tư nghiên cứu, tận dụng mọi thế mạnh công nghệ nhằm tạo ra những sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao nhất, cung cấp cho khách hàng một hệ thống giao dịch thuận tiện và an toàn, nhanh chóng và chính xác, công bằng và minh bạch và trở thành sự lựa chọn số một của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước.

## RỦI RO

### Rủi ro kinh tế:

Các yếu tố kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng GDP, lạm phát, tỷ giá ngoại tệ,... sẽ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của mọi loại hình doanh nghiệp. Với các công ty chứng khoán thì ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô nhanh hơn và tác động mạnh hơn so với phần lớn các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nghề khác bởi thị trường chứng khoán được ví như là “Phong vũ biểu” của nền kinh tế, và thị trường chứng khoán ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ tới hoạt động và hiệu quả hoạt động của các công ty chứng khoán. Có thể nói, hầu hết các hoạt động của công ty chứng khoán và hầu hết các khoản doanh thu của một công ty chứng khoán đều gắn liền với thị trường chứng khoán.

Là một công ty chứng khoán nên hiệu quả hoạt động của FPTS chịu ảnh hưởng trực tiếp của các yếu tố kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán. Do vậy, nhằm hạn chế những tác động bất lợi từ những chuyển động của nền kinh tế và thị trường chứng khoán tới hiệu quả hoạt động của công ty, FPTS luôn cập nhật các biến động của nền kinh tế, đánh giá các tác động của các chính sách vĩ mô đến thị trường chứng khoán, đưa ra những dự báo của riêng mình và các phương án chủ động điều chỉnh hoạt động phù hợp.



### Rủi ro pháp luật

FPTS hoạt động dưới sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, và các văn bản pháp luật có liên quan. Việc thay đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật có ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động của Công ty. Rủi ro luật pháp tại FPTS là rủi ro liên quan đến việc tuân thủ các quy định của Pháp luật, quy định, quy trình của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty thường xuyên cập nhật các chế độ, chính sách của Nhà nước liên quan đến thị trường chứng khoán và các lĩnh vực liên quan. Đảm bảo việc phổ biến các chế độ, chính sách của Nhà nước; quy định, quy trình của công ty cho tất cả các đơn vị, cán bộ có liên quan. Nhờ đó giúp Công ty hạn chế những rủi ro liên quan đến vấn đề về pháp luật. Công ty cũng đã ban hành các quy trình nghiệp vụ quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ, các quy định, quy trình nghiệp vụ cụ thể cho từng phòng ban nghiệp vụ và thực hiện phổ biến đến từng cán bộ nhân viên trong Công ty giúp Công ty hạn chế những rủi ro luật pháp trong hoạt động.

### Rủi ro đặc thù:

#### Rủi ro chiến lược

Là rủi ro liên quan tới công tác hoạch định, xây dựng, thực hiện chiến lược và định hướng hoạt động của FPTS. Rủi ro chiến lược không những ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp mà có thể ảnh hưởng tới sự tồn vong của FPTS. Vì vậy FPTS luôn theo dõi các biến động của thị trường chứng khoán, đưa ra những dự báo của riêng mình và các phương án chủ động điều chỉnh quy mô của công ty phù hợp với quy mô của thị trường. Việc mở rộng quy mô, mạng lưới, nhân sự, ... phải phù hợp với tình hình thị trường đảm bảo công ty hoạt động hiệu quả trong mọi điều kiện thị trường cả lúc thuận lợi cũng như lúc khó khăn. Trong điều kiện hiện tại HĐQT công ty quy định:

- Hoạt động tự doanh của công ty không gây ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của toàn công ty. Lượng vốn hoạt động phân bổ cho hoạt động tự doanh không được vượt quá 20% (Hai mươi phần trăm) vốn chủ sở hữu của công ty.
- Hoạt động cung ứng, hỗ trợ vốn cho khách hàng (Giao dịch Margin, cầm cố, repo, ...) không gây ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của toàn công ty. Lượng vốn hoạt động phân bổ cho hoạt động này không được vượt quá 200% (Hai trăm phần trăm) vốn chủ sở hữu của công ty.

#### Rủi ro hoạt động

Là các rủi ro liên quan đến việc tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định, quy trình của công ty trong các hoạt động của FPTS do việc không cập nhật hoặc cố tình không tuân thủ của cán bộ nhân viên hay đơn giản là lỗi con người do nhầm lẫn vô tình. Để hạn chế các thiệt hại có thể xảy ra cho công ty, FPTS đưa ra các biện pháp:

- Xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ cao về chuyên môn nghiệp vụ, đề cao đạo đức nghề nghiệp và tôn trọng các giá trị của FPTS.
- Ứng dụng tối đa các công nghệ mới để xây dựng, duy trì Hệ thống giao dịch tiện ích, hiệu quả cho khách hàng; Hệ thống quản trị nội bộ hỗ trợ hiệu quả hoạt động kinh doanh; Hệ thống quản trị rủi ro tiên tiến quản trị hiệu quả mọi rủi ro hoạt động và tuân thủ.
- Xây dựng các quy định, quy trình nội bộ của mọi đơn vị trực thuộc đầy đủ, rõ ràng và phổ biến đầy đủ cho cán bộ nhân viên nhằm hạn chế tối đa rủi ro phát sinh, đảm bảo công ty hoạt động an toàn, hiệu quả.





### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu ảnh hưởng lớn khi có sự thay đổi về lãi suất, giá chứng khoán và thanh khoản của thị trường chứng khoán.

### Rủi ro lãi suất

Khi lãi suất thị trường thay đổi doanh thu của FPTS sẽ bị ảnh hưởng trực tiếp: Lãi suất của các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, ... Lãi suất thay đổi làm ảnh hưởng đến dòng tiền trên thị trường và ảnh hưởng gián tiếp đến doanh thu môi giới chứng khoán của FPTS. Để giảm thiểu các thiệt hại có thể phát sinh do rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích tình hình và dự báo, FPTS luôn chủ động trong việc lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong việc duy trì các khoản tiền gửi, hạn mức giao dịch, lãi suất cho vay giao dịch ký quỹ để có được mức lãi suất hợp lý, có thể cạnh tranh trên thị trường mà vẫn đảm bảo hiệu quả hoạt động.

### Rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường

Các chứng khoán FPTS nắm giữ bị ảnh hưởng bởi tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, lựa chọn danh mục đầu tư, phân cấp thẩm quyền xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư, ... Do giá trị chứng khoán FPTS nắm giữ không nhiều, chủ yếu từ việc mua chứng khoán lô lẻ, vì vậy FPTS đánh giá rủi ro về giá cũng như thanh khoản thị trường đối với chứng khoán tự doanh là không đáng kể.

FPTS cũng chịu rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường đối với các khoản cho nhà đầu tư vay giao dịch ký quỹ. Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay liên tục giảm giá có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay của FPTS. Nếu thị trường không đủ thanh khoản hoặc mã chứng khoán đó không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy FPTS đã xây dựng quy định quản lý rủi ro riêng cho các giao dịch ký quỹ, có các cán bộ chuyên trách để lựa chọn xây dựng, quản lý Danh mục các mã chứng khoán ký quỹ, xác định tỷ lệ cho vay hợp lý cho mỗi mã chứng khoán. Ngoài ra FPTS đã xây dựng phần mềm quản lý, thực hiện việc cảnh báo, xử lý tự động trong các giao dịch ký quỹ giúp FPTS thực hiện quản lý rủi ro hiệu quả và đảm bảo an toàn cho FPTS.

### Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro khi một/một số khách hàng hoặc đối tác không thể thanh toán đầy đủ/đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đầy đủ/đúng hạn như cam kết. Để hạn chế tối đa các ảnh hưởng/thiệt hại của rủi ro thanh toán đối với hoạt động và hiệu quả hoạt động của công ty, FPTS thực hiện các biện pháp sau:

- Thực hiện phân cấp thẩm quyền đề xuất và phê duyệt hạn mức cung ứng, hỗ trợ vốn tối đa cho một Khách hàng theo Quy định Quản lý rủi ro hoạt động hỗ trợ vốn cho khách hàng của FPTS nhằm đảm bảo an toàn cho FPTS dựa trên việc cập nhật liên tục về năng lực tài chính, tài sản đảm bảo của khách hàng.
- Hợp đồng giao dịch ký quỹ của FPTS phải quy định rõ ràng các điều khoản để thực hiện việc bán thanh lý. Khi giá trị tài sản đảm bảo cho các khoản vay giao dịch ký quỹ xuống đến một mức nhất định/đến thời điểm đáo hạn hợp đồng giao dịch ký quỹ thì FPTS phải thực hiện việc bán thanh lý tài sản đảm bảo để đảm bảo việc thu hồi vốn vay, lãi vay, các loại phí (nếu có) của FPTS.
- Sử dụng phần mềm EzMargin để quản lý trạng thái các giao dịch ký quỹ, thực hiện cảnh báo và lệnh xử lý bán tự động trong các giao dịch ký quỹ giúp FPTS thực hiện quản lý và bán chứng khoán là tài sản đảm bảo ngay khi giá chứng khoán xuống đến một mức nhất định để đảm bảo an toàn cho FPTS.

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không đảm bảo đủ tiền để thực hiện các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. FPTS luôn thực hiện việc quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của FPTS là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng về tiền nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.



### Rủi ro nguồn nhân lực

Do đặc thù của ngành, nguồn nhân lực trên TTCK luôn đòi hỏi có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, đạo đức kinh doanh. Đảm bảo đủ nguồn nhân lực chất lượng cao là sống còn với các công ty chứng khoán. Khi TTCK tăng trưởng, sự cạnh tranh giữa các tổ chức tài chính, công ty chứng khoán trong việc thu hút nhân lực là rất gay gắt. Ngược lại khi TTCK sụt giảm thì hiện tượng chảy máu chất xám ò ạt từ lĩnh vực chứng khoán sang các lĩnh vực khác làm cho các doanh nghiệp chứng khoán thiếu hụt nhân sự trầm trọng.

Tuy nhiên xác định con người là sức mạnh cốt lõi, FPTS luôn chú trọng xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, mang đậm văn hóa FPT. Nhờ những nỗ lực trong việc xây dựng đội ngũ nhân sự, trọng dụng nhân tài, chú trọng đầu tư đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ nhân viên, đề cao đạo đức nghề nghiệp, hiện FPTS đã và đang tạo ra được sự ổn định về mặt nhân sự, đặc biệt là nhân sự cấp cao. Hiện nay FPTS đang có hơn 300 cán bộ, chuyên gia có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm làm việc ở cả môi trường trong nước và quốc tế. Sự ổn định về nguồn nhân lực chính là sức mạnh để FPTS được thực hiện mục tiêu đã đề ra, xác lập được vị thế của công ty trên thị trường.

### Rủi ro cạnh tranh và tái cấu trúc thị trường chứng khoán

Tính đến cuối năm 2019 số lượng các công ty chứng khoán đang hoạt động trên TTCK là 90 công ty. Các công ty chứng khoán cạnh tranh khốc liệt cả về thị phần, khách hàng và nhân sự do thị trường còn bé. Các Công ty chứng khoán đã tập trung đến việc cung cấp nhiều dịch vụ tiện ích như các loại đòn bẩy tài chính cho khách hàng, cũng như đổi mới về công nghệ.

Vì vậy FPTS đã và đang không ngừng đầu tư tập trung, khai thác tối đa các ưu thế về công nghệ, FPTS đã xây dựng thành công hệ thống công nghệ thông tin đạt tiêu chuẩn quốc tế nhằm cung cấp cho các nhà đầu tư một hệ thống giao dịch thuận tiện và an toàn, nhanh chóng và chính xác, công bằng và minh bạch.

### Rủi ro môi trường

Là một công ty chứng khoán nên những tác động của môi trường không ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của FPTS. Tuy nhiên, những diễn biến khó lường của môi trường, khí hậu có thể ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế vĩ mô cũng như nhiều doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán. Điều này có thể ảnh hưởng gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

### Rủi ro khác

Giá cổ phiếu của công ty cổ phần Chứng khoán FPT không thể tránh khỏi những biến động chung của thị trường chứng khoán Việt Nam và thị trường chứng khoán thế giới. Đặc biệt khi cổ phiếu đã được niêm yết, các yếu tố trên ảnh hưởng trực tiếp đến giá giao dịch cổ phiếu của công ty.

Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh của Công ty có thể chịu ảnh hưởng bởi những rủi ro bất khả kháng như chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh, ... nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.





# TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG 2019

Fpt Securities



## *“Năm 2019 là một năm thị trường chứng khoán có nhiều biến động”*

Thị trường chứng khoán Việt Nam khởi đầu năm 2019 tương đối khởi sắc, chỉ số VN-Index liên tục đi lên mạnh mẽ và vượt ngưỡng tâm lý quan trọng 1.000 điểm chỉ sau chưa đến 3 tháng. Tính đến hết tháng 12/2019, quy mô vốn hóa toàn thị trường đạt 4,6 triệu tỷ đồng, tăng 10,18% so với cùng kỳ năm trước, tương đương với 101,04% GDP. Trong đó, vốn hóa trên sàn Hose đạt 3,28 tỷ đồng, tăng trưởng 14,05% so với năm 2018; sàn HNX đạt 189,57 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 2,4% so với năm 2018, sàn Upcom đạt 912 tỷ đồng và thị trường Trái phiếu Chính phủ/ Trái phiếu Doanh nghiệp đạt 1,15 triệu tỷ đồng.

Mức vốn hóa này được kỳ vọng sẽ gia tăng mạnh trong các năm tới nhờ xu hướng tăng điểm của các chỉ số chính, xu hướng mua ròng của nhà đầu tư nước ngoài và tiến trình cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước được thúc đẩy. Bên cạnh đó là các hoạt động phát hành cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO), niêm yết, huy động vốn trên TTCK của các doanh nghiệp tư nhân trong nước.

## TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN 2019



## TÓM TẮT KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2019

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2018	Năm 2019	Tăng trưởng (%)
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>	Tỷ VNĐ	695,24	386,65	-44,39
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	Tỷ VNĐ	207,64	201,89	-2,77
Doanh thu môi giới chứng khoán	Tỷ VNĐ	171,35	99,70	-41,81
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	Tỷ VNĐ	284,55	59,15	-79,21
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	Tỷ VNĐ	18,60	16,87	-9,27
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	Tỷ VNĐ	11,99	8,62	-28,05
Thu nhập hoạt động khác	Tỷ VNĐ	0,85	0,23	-72,32
Doanh thu bảo lãnh, địa lý phát hành chứng khoán	Tỷ VNĐ	0,27	-	-100,00
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	Tỷ VNĐ	-	0,18	-
<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>		135,87	107,57	-21,41
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	Tỷ VNĐ	84,06	66,20	-21,24
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	Tỷ VNĐ	15,20	10,67	-29,84
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	Tỷ VNĐ	9,38	9,22	-1,76
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	Tỷ VNĐ	26,97	21,33	-20,92
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	Tỷ VNĐ	0,26	0,0055	-97,86
Chi phí nghiệp vụ đầu tư chứng khoán	Tỷ VNĐ	-	0,16	-
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	Tỷ VNĐ	33,25	27,93	-16,00
Chi phí tài chính	Tỷ VNĐ	0,13	-	-100,00
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	Tỷ VNĐ	50,53	52,06	3,02
Kết quả hoạt động khác	Tỷ VNĐ	0,99	0,28	-71,46
Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ VNĐ	542,95	255,22	-52,99
<b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>	Tỷ VNĐ	489,98	214,30	-56,26
Tổng tài sản	Tỷ VNĐ	2501,71	2523,65	0,88
Vốn chủ sở hữu	Tỷ VNĐ	1975,18	2111,021	6,88
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu	109.313.434	120.243.453	9,99
EPS	VNĐ	4.265*	1.782	-58,21

(\* Lãi cơ bản trên cổ phiếu số năm trước đã điều chỉnh lại do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 được trích vào năm 2019, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 do chưa có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

## Doanh thu hoạt động năm 2019 đạt 386,65 tỷ đồng, giảm 44,39% so với cùng kỳ năm 2018

- Doanh thu hoạt động năm 2019 giảm mạnh chủ yếu là do doanh thu từ chênh lệch đánh giá lại giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL) của năm 2019 không còn khoản tăng đột biến như năm 2018.
- Doanh thu đến từ việc đánh giá chênh lệch Giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL) của năm 2019 giảm 79,21% xuống còn 59,15 tỷ đồng so với mức 284,55 tỷ đồng của năm 2018.
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu năm 2019 đạt 201,89 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu doanh thu hoạt động, giảm 2,77% so với cùng kỳ năm 2018.

## “Chi phí hoạt động năm 2019 đạt 107,57 tỷ đồng, giảm 21,41% so với cùng kỳ năm 2018”

Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu chi phí của năm 2019 là Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán và Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay, chiếm lần lượt 62% và 20%. Hai khoản mục chi phí này đều giảm khoảng 21% so với cùng kỳ năm 2018.

Ngoài ra, các chi phí khác đều giảm so với cùng kỳ năm 2018

## Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019

Chỉ tiêu	Đơn vị	KH năm 2019	TH năm 2019	TH 2019/KH 2019 (%)
Tổng doanh thu thực hiện (*)	Tỷ đồng	350,00	392,98	112,28%
Lợi nhuận trước thuế thực hiện (**)	Tỷ đồng	220,00	233,74	106,24%
Số lượng nhân viên	Người	350	369	105,43%
LNTT thực hiện/ Vốn điều lệ	%	18,30%	19,44%	106,22%

(\*) Doanh thu thực hiện = Doanh thu hoạt động kinh doanh + Doanh thu tài chính mà không tính các khoản doanh thu chưa thực hiện do chênh lệch tăng đánh giá lại các Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ - ở đây chủ yếu là khoản đánh giá lại đối với cổ phiếu MSH.

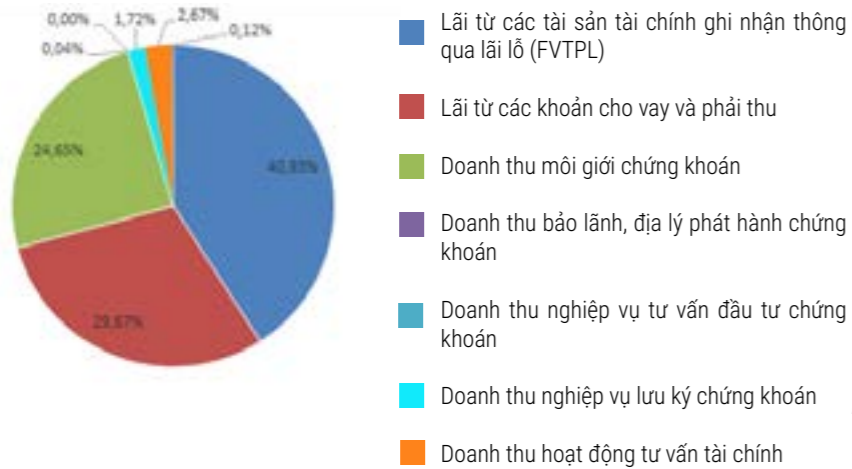
(\*\*) Lợi nhuận trước thuế thực hiện: Là lợi nhuận trước thuế nhưng không tính đến các khoản chênh lệch tăng/giảm do đánh giá lại các Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ - ở đây chủ yếu là khoản đánh giá lại đối với cổ phiếu MSH

Nhìn chung trong năm 2019, FPTSec đã hoàn thành tất cả các chỉ tiêu mà Công ty đề ra đầu năm. Kết quả này phản ánh đúng với định hướng phát triển trong dài hạn của FPTSec cũng như ghi nhận lại những nỗ lực của tập thể Ban lãnh đạo cũng như cán bộ nhân viên Công ty trong năm qua.



## Cơ cấu doanh thu chi phí

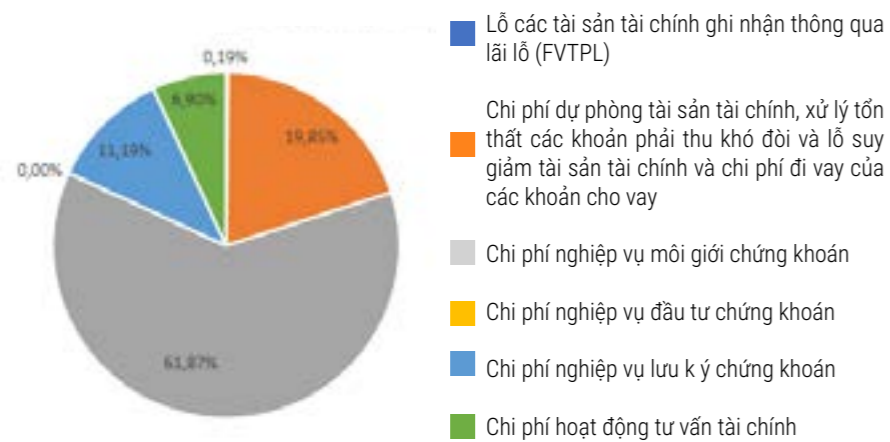
Cơ cấu doanh thu 2018



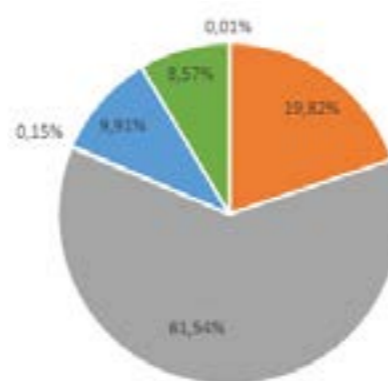
Cơ cấu doanh thu 2019



Cơ cấu chi phí hoạt động 2018



Cơ cấu chi phí hoạt động 2019



## TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

### Những thay đổi trong ban lãnh đạo công ty

Ngày 21/03/2019, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên, bà Nguyễn Thị Thái Anh được bầu làm thành viên độc lập HĐQT theo Nghị quyết 01-2019/NQ/ĐHĐCĐ/FPTS.

### Thống kê nhân sự

STT	Tiêu chí	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019
<b>I Theo trình độ lao động</b>				
1	Trình độ Đại học và trên Đại học	Người	317	353
2	Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp	Người	7	8
3	Lao động phổ thông	Người	9	8
<b>II Theo giới tính</b>				
1	Nam	Người	172	186
2	Nữ	Người	161	183
<b>Tổng cộng</b>		<b>Người</b>	<b>333</b>	<b>369</b>

### Chính sách nhân sự

#### Chính sách tuyển dụng

Công ty luôn đề cao năng lực của từng người lao động và chào đón những ứng viên muốn đóng góp và gắn bó lâu dài với Công ty, có kiến thức, năng lực, trình độ chuyên môn cũng như tác phong làm việc chuyên nghiệp, năng động. Để thu hút nhân tài, Công ty có chính sách lương thưởng rõ ràng, hợp lý, đặc biệt là đối với những nhân viên xuất sắc, có đóng góp lớn.

Mặt khác, Công ty cũng luôn tuân thủ chặt chẽ các yêu cầu pháp luật về sử dụng lao động, thực hiện đúng các tiêu chuẩn giờ làm việc. Tuyển dụng lao động phù hợp với yêu cầu công việc và phù hợp với quy định của pháp luật.

#### Chính sách đào tạo

Cán bộ, công nhân viên tuyển dụng sẽ được Công ty hỗ trợ đào tạo chuyên môn để nâng cao nghiệp vụ nhằm phục vụ cho hoạt động của Công ty.

#### Chính sách lương thưởng

Chính sách trả lương: Để đảm bảo tính công bằng và hợp lý trong tiền lương, Công ty đã xây dựng Quy chế tiền lương, thưởng được quy định theo từng cấp bậc công việc đang đảm nhiệm.

Lương ngoài giờ: Công ty hỗ trợ và trả lương ngoài giờ theo đúng Bộ Luật lao động hiện hành và thỏa ước lao động tập thể.

Chính sách thưởng: Hàng năm, Công ty tiến hành đánh giá, xếp loại lao động và có chế độ khen thưởng theo hình thức lương tháng thứ 13. Ngoài ra, căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm Công ty thực hiện chính sách thưởng hiệu quả kinh doanh cho CBCNV của Công ty theo năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ và mức độ đóng góp vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của Công ty.

#### Chính sách phúc lợi xã hội

Công ty đảm bảo các chế độ cho người lao động theo quy định (BHXH, BHYT, v.v...). Đặc biệt, công ty có thực hiện chính sách mua bảo hiểm sức khỏe toàn diện FPT Care cho toàn thể CBCNV.

Hàng năm Công ty có chính sách khen thưởng trong các dịp lễ tết, tổ chức cho CBCNV của Công ty tham quan, nghỉ mát, đồng thời có chính sách khen thưởng đối với nhân viên xuất sắc.

Ngoài ra Công ty đã thực hiện đầy đủ các chế độ phúc lợi khác theo quy định của Luật lao động và thỏa ước lao động tập thể của Công ty (hiếu hỉ, kết hôn, thăm hỏi ốm đau, sinh nhật CBCNV,...).



# TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN

## Tình hình đầu tư

Bám sát định hướng phát triển, trong năm 2019, FPTS không thực hiện hoạt động tự doanh các cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch trên sàn Upcom mà chỉ tiến hành mua các cổ phiếu lô lẻ của các nhà đầu tư.

**Công ty con, công ty liên kết:** không có

# TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

## Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2018	Năm 2019	% Tăng trưởng
<b>Các chỉ tiêu Bảng cân đối kế toán</b>				
Tổng tài sản	Tỷ VNĐ	2.501,71	2.523,65	0,88%
Nợ phải trả	Tỷ VNĐ	526,54	412,63	-21,64%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ VNĐ	1.975,18	2.111,02	6,88%
Vốn điều lệ	Tỷ VNĐ	1.093,14	1.202,44	10,00%
<b>Chỉ tiêu Báo cáo Kết quả kinh doanh</b>				
Tổng doanh thu	Tỷ VNĐ	728,49	414,57	-43,09%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ VNĐ	542,95	255	-52,99%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ VNĐ	489,98	214	-56,26%

## Các chỉ tiêu an toàn tài chính

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị rủi ro/Vốn khả dụng tại ngày 31/12/2019
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	VNĐ	29.874.376.161
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	VNĐ	21.809.679.838
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	VNĐ	60.000.000.000
4	<b>Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)</b>	<b>VNĐ</b>	<b>111.684.055.999</b>
5	<b>Vốn khả dụng</b>	<b>VNĐ</b>	<b>2.194.250.846.783</b>
6	<b>Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng</b>	<b>%</b>	<b>1965%</b>

## Các chỉ tiêu an toàn tài chính

Các chỉ tiêu	ĐVT	2018	2019	2019/2018	TB ngành 2019 (*)
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>					
Hệ số thanh toán ngắn hạn	lần	4,36	5,63	1,29	3,6
Hệ số thanh toán nhanh	lần	4,36	5,63	1,29	3,6
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>					
Hệ số nợ/tổng tài sản	%	24,50	16,42	0,67	29,10
Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu	%	29,85	20,19	0,68	79,90
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>					
Doanh thu hoạt động/Vốn Chủ sở hữu	lần	0,39	0,19	0,48	0,19
Doanh thu hoạt động / Tổng tài sản	lần	0,32	0,15	0,48	0,086
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>					
Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu hoạt động	%	70,48	55,42	0,79	28,90
Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn CSH (ROE)	%	27,78	10,49	0,38	6,50
Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng TS (ROA)	%	22,80	8,53	0,37	3,20
Hệ số lợi nhuận từ hoạt động KD/ Doanh thu hoạt động	%	77,95	65,94	0,85	36,60

(\*) Chỉ tiêu Trung bình ngành dựa trên BCTC kiểm toán năm 2019 của TOP 10 công ty chứng khoán có thị phần môi giới cổ phiếu và chứng chỉ quỹ lớn nhất tại HOSE năm 2019.

## Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán của FPTS trong năm 2019 đã được cải thiện so với năm 2018. Nguyên nhân chủ yếu là do công ty đã giảm được nợ ngắn hạn từ vay ngân hàng.

## Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Do vay ngắn hạn giảm nên Hệ số Nợ/Tổng tài sản và Nợ/ Vốn chủ sở hữu giảm mạnh trong năm 2019, lần lượt đạt 16,42% và 20,19%. Hai chỉ tiêu này của FPTS thấp hơn nhiều so với trung bình ngành do Công ty chủ trương sử dụng nguồn vốn tự có cho hoạt động kinh doanh. Việc này sẽ giúp Công ty chủ động trong hoạt động, không chịu áp lực chi phí lãi vay và dễ dàng huy động tiền vay khi cần thiết.

## Nhóm chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Các chỉ tiêu Doanh thu hoạt động/Vốn CSH và Doanh thu hoạt động/Tổng tài sản của FPTS trong năm 2019 giảm mạnh so với năm 2018 do doanh thu năm 2019 không còn được ghi nhận khoản chênh lệch lớn đến từ giá trị của Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) như năm 2018. Hai chỉ tiêu này của FPTS cũng đang thấp hơn so với trung bình ngành, vì vậy công ty cần cải thiện trong thời gian tới.

## Nhóm chỉ tiêu khả năng sinh lời

Tất cả các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Công ty đều giảm trong năm qua nhưng vẫn lớn hơn trung bình ngành. Điều này cho thấy Công ty kiểm soát chặt chẽ các chi phí và thận trọng trong các hoạt động nhằm mang lại hiệu suất sinh lời cao và ổn định.

# CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CSH

## Cổ phần

Tính đến hết ngày 31/12/2019, Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT có:

- Số cổ phiếu phổ thông: 120.244.051 cổ phiếu.
- Số cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu.
- Số cổ phần đang lưu hành: 120.243.453 cổ phiếu.
- Số cổ phiếu quỹ: 598 cổ phiếu.
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng.

## Cơ cấu cổ đông theo tỷ lệ sở hữu

STT	Đối tượng	Số lượng Cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu/VĐL (%)
1	<b>Cổ đông Nhà nước</b>	-	-
2	<b>Cổ đông lớn (sở hữu ≥ 5% vốn CP)</b>	<b>57.445.859</b>	<b>47,77</b>
	Trong nước	33.395.580	27,77
	Nước ngoài	24.050.279	20,00
3	<b>Cổ đông khác</b>	<b>62.797.594</b>	<b>52,23</b>
	Trong nước	60.077.320	49,96
	Nước ngoài	2.720.274	2,26
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>120.243.453</b>	<b>100,00</b>

## Cơ cấu cổ đông theo loại hình sở hữu

STT	Đối tượng	Số lượng cổ đông	Tỷ lệ (%)
1	<b>Cổ đông trong nước</b>	<b>2.319</b>	<b>98,51</b>
	Tổ Chức	18	0,76
	Cá nhân	2.301	97,75
2	<b>Cổ đông nước ngoài</b>	<b>35</b>	<b>1,49</b>
	Tổ chức	11	0,47
	Cá nhân	24	1,02

## Danh sách cổ đông lớn

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Số CMND/Hộ chiếu/ĐKKD	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ/ VĐL
1	SBI FINANCIAL SERVICES CO., LTD	10401100313	Izumi Garden Tower 20F, 1-6-1 Roppongi, Minato Ward, Tokyo, Japan	24.050.279	20,00%
2	Công ty Cổ phần FPT	101248141	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phố Duy Tân, P.Dịch Vọng Hậu, Q.Cầu Giấy Hà Nội	24.050.279	20,00%
3	Nguyễn Điệp Tùng	012124628	B2 Tập thể Laser, Hoàng Cầu, Hà Nội	9.345.301	7,77%

## Lịch sử tăng vốn

STT	Năm	Vốn điều lệ (VNĐ)	Nội dung tăng vốn
1	13/7/2007	200.000.000.000	Thành lập Công ty.
2	11/2007	440.000.000.000	Tăng vốn từ phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1 và phát hành cổ phiếu cho CBNV.
3	4/2011	550.000.000.000	Tăng vốn từ phát hành 11.000.000 cổ phiếu riêng lẻ cho SBI Securities.
4	6/2012	733.323.900.000	Tăng vốn từ chia thưởng tỷ lệ 3:1 cho cổ đông hiện hữu.
5	6/2015	806.648.700.000	Tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, tỷ lệ 10:1, cho cổ đông hiện hữu.
6	6/2016	903.437.270.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông, tỷ lệ 12%.
7	6/2017	993.769.520.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông, tỷ lệ 10%.
8	6/2018	1.093.136.880.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông, tỷ lệ 10%.
9	6/2019	1.202.440.510.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông, tỷ lệ 10%.





## Cổ phiếu quỹ

Tính đến ngày 31/12/2019, số cổ phiếu quỹ của Công ty là 598 cổ phiếu.  
Trong năm 2019, Công ty chỉ tiến hành mua lại cổ phiếu lẻ làm cổ phiếu quỹ.

## Cổ phiếu FTS năm 2019

STT	Chỉ tiêu	Nội dung
1	Giá đầu năm (tại ngày 01/01/2019)	16.500 VNĐ
2	Giá cuối năm (tại ngày 31/12/2019)	11.500 VNĐ
3	Tăng trưởng cổ phiếu FTS năm 2019	-30,30%
4	Giá cao nhất (tại ngày 13/03/2019)	17.500 VNĐ
5	Giá thấp nhất (tại ngày 21/10/2019)	11.100 VNĐ
6	Khối lượng giao dịch trung bình/ ngày	39.223 cổ phiếu



# ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

## KINH TẾ THẾ GIỚI

- FED giảm lãi suất 03 lần mỗi lần 0,25%.
- Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung diễn biến phức tạp.

## KINH TẾ VIỆT NAM

- GDP tăng 7,02%/Kế hoạch 6,8%/Năm 2018 tăng 7,08%.
- CPI tăng 2,79%/Kế hoạch 4%/ Năm 2018 tăng 3,54%.
- Xuất siêu 9,94 tỷ USD/ Năm 2018 xuất siêu 7,21 tỷ USD.
- Tăng trưởng tín dụng 12,1%/ Năm 2018 tăng trưởng 13,3%.
- Bội thu Ngân sách Nhà nước 97,9 ngàn tỷ đồng/Năm 2018 bội thu 0,4 ngàn tỷ đồng
- Doanh nghiệp phá sản, dừng hoạt động 89.200 DN/ Năm 2018 số doanh nghiệp phá sản dừng hoạt động là 106.965 DN.

## THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

### Không sôi động và suy giảm cuối năm

- Chỉ số VN Index tăng 7,66% (Đầu năm 892,54 cuối năm 960,99).
- Chỉ số HNX Index giảm 1,65% (Đầu năm 104,23 cuối năm 102,51).
- Giá trị giao dịch trung bình ngày 4.605 tỷ VNĐ/ Cùng kỳ 6.600 tỷ VNĐ giảm 30,22%. Giao dịch thỏa thuận (28,39%) và giao dịch của các mã đầu cơ đặc biệt lớn.
- Số lượng tài khoản chứng khoán cơ sở của nhà đầu tư toàn thị trường là 2.465.972 tăng 12,99% so với năm 2018 (2.182.327 tài khoản).
- Số lượng tài khoản chứng khoán phái sinh toàn thị trường là 91.058 tài khoản.
- Số công ty Chứng khoán quá nhiều so với quy mô thị trường. Cạnh tranh khốc liệt cả về thị phần, khách hàng và nhân sự, đặc biệt là các công ty Chứng khoán Hàn Quốc.

## CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG VỚI THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NĂM 2019

- Thông tư 128/2018-TT-BTC hiệu lực 15/2/2019 bỏ sàn phí giao dịch. CTCK đầu tiên (Pinetree) tuyên bố miễn phí trọn đời khởi động cuộc đua miễn, giảm phí.
- Các CTCK Hàn quốc rút nhiều tiền và cạnh tranh mạnh bằng miễn, giảm phí, thu hút nhân sự.
- Chính thức vận hành Covered Warrant ngày 28/6.
- HNX chính thức giao dịch hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ 04/7.
- Cổ phiếu FTM mất hơn 90% giá trị cho thấy rủi ro của các CTCK với nghiệp vụ Margin.
- Quốc hội thông qua Luật Chứng khoán sửa đổi ngày 26/11.
- Trái phiếu doanh nghiệp bùng nổ nhưng chủ yếu là các Ngân hàng, DN Bất động sản.
- Cổ phần hóa, thoái vốn Nhà nước rất chậm.

# ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

## Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện	Thực hiện	Tăng trưởng (%)
		Tỷ VNĐ	Năm 2019	
Doanh thu thực hiện	Tỷ VNĐ	476	393	-17,44%
Lợi nhuận trước thuế thực hiện	Tỷ VNĐ	290	233	-19,66%
Lợi nhuận trước thuế thực hiện/ Vốn điều lệ	Tỷ VNĐ	26,61%	19,44%	-26,95%
Số lượng nhân viên	Người	335	369	10,15%
Số tài khoản khách hàng	Tài khoản	131.368	142.028	8,11%

## Tình hình thực hiện kết quả kinh doanh năm 2019

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ hoàn thành
		Tỷ VNĐ	Năm 2019	kế hoạch (%)
Doanh thu thực hiện	Tỷ VNĐ	350	393	112,29%
Lợi nhuận trước thuế thực hiện	Tỷ VNĐ	220	233	105,91%
Lợi nhuận trước thuế thực hiện/ Vốn điều lệ	%	350	369	105,43%
Số lượng nhân viên	Người	18,30%	19,44%	106,25%
Số tài khoản khách hàng	Tài khoản	140.000	142.028	101,45%

## Các vấn đề khác

### Tổ chức, nhân sự:

Trong năm 2019 về cơ bản Công ty đã giữ nguyên cơ cấu, quy mô, tổ chức, nhân sự. Nhân sự đầu năm 336 người, cuối năm 369 người.

### Công nghệ:

Sản phẩm mới:

- Biểu đồ phân tích kỹ thuật mới;
- EzMobileFutures - Giao dịch chứng khoán phái sinh trên điện thoại di động;
- EzFee-Phí giao dịch linh hoạt;

Nâng cấp các sản phẩm:

- Bổ sung tính năng mật khẩu giao dịch 01 lần cho cả phiên giao dịch;
- EzMobileTrading phiên bản mới;
- EzFutures phiên bản mới;
- Website FPTs giao diện mới.

Vận hành hệ thống công nghệ ổn định phục vụ hiệu quả hoạt động kinh doanh.

### Khác:

Hoàn thành việc chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt cho cổ đông với tỷ lệ 5% và bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10%. Theo đó vốn điều lệ của FPTs tăng 10% lên mức 1.202.440.510.000 đồng.

Thực hiện công bố thông tin đầy đủ, kịp thời, minh bạch



## Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		Tăng trưởng (%)
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	
Tài sản ngắn hạn	2.294,77	91,73	2.325,14	92,13	1,32
Tài sản tài chính	2.290,69	91,56	2.322,30	92,02	1,38
Tài sản ngắn hạn khác	4,08	0,16	2,83	0,11	-30,63
Tài sản dài hạn	206,94	8,27	198,52	7,87	-4,07
Tài sản cố định	174,92	6,99	166,59	6,60	-4,77
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0	-
Tài sản dài hạn khác	32,01	1,28	31,93	1,28	-0,27
Tổng tài sản	2.501,71	100,00	2.523,65	100,00	0,88

## Tình hình Nợ phải trả

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		Tăng trưởng (%)
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>526,54</b>	<b>100</b>	<b>412,63</b>	<b>100</b>	<b>-21,63</b>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	477,20	90,63	361,50	87,61	-24,25
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14,14	2,69	12,57	3,05	-11,09
Quỹ khen thưởng phúc lợi	11,86	2,25	19,58	4,75	65,10
Phải trả người lao động	10,32	1,96	7,67	1,86	-25,66
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	4,49	0,85	4,92	1,19	9,42
Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác	8,53	1,62	6,39	1,55	-25,09
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>

## KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2020

### Dự báo thị trường năm 2020

#### Kinh tế thế giới

- Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung diễn biến khó đoán mặc dù đã ký thỏa thuận giai đoạn 01 trong tháng 01/2020.
- FED chưa rõ ràng về khả năng tiếp tục giảm lãi suất.
- Việt Nam vào danh sách theo dõi thao túng tiền tệ của Mỹ và tỷ giá ngoại tệ.
- Bất ổn Trung Đông: Xung đột Mỹ-Iran và giá dầu.
- EVFTA dự kiến có hiệu lực trong năm 2020.

#### Các vấn đề ảnh hưởng đến TTCK năm 2019

- Các nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Chứng khoán sửa đổi.
- Cổ phần hóa, thoái vốn Nhà nước kỳ vọng tăng tốc do 2020 là năm cuối của kế hoạch thoái vốn nhà nước giai đoạn 2016-2020.

### Kế hoạch kinh doanh năm 2020

Căn cứ vào kết quả kinh doanh năm 2019 và dự báo tình hình thị trường năm 2020, Ban Tổng giám đốc FPTS đề xuất kế hoạch kinh doanh FPTS năm 2020 như sau:

CHỈ TIÊU	TH 2019	KH 2020	+/-
Tổng doanh thu thực hiện (tỷ đồng)	393	390	-0,8%
Lợi nhuận trước thuế thực hiện (tỷ đồng)	233	220	-5,88%
Nhân viên (người)	369	400	8,40%
Lợi nhuận trước thuế thực hiện/ Vốn điều lệ	19.44	16.63%	-14,43%

#### Các vấn đề khác

- Nhân sự:
  - Giữ nguyên cơ cấu, quy mô, tổ chức, nhân sự.
  - Nhân sự đầu năm 369 người, cuối năm 400 người.
- Công nghệ:
  - Nâng cấp và hoàn thiện các sản phẩm
  - Thay đổi hệ thống để kết nối với hệ thống công nghệ mới của Sở GDCK dự kiến vận hành cuối năm 2020
  - Hỗ trợ tốt cho mọi hoạt động kinh doanh của FPTS.

#### Kinh tế trong nước

- GDP tăng 6,8%/Năm trước tăng 7,02%.
- CPI tăng 4%/Năm trước tăng 2,79%.
- Nhập siêu dưới 3% kim ngạch xuất nhập khẩu/Năm trước xuất siêu 9,94 tỷ USD.

#### Thị trường chứng khoán

- Thị trường chứng khoán không sôi động, thanh khoản không cải thiện.
- Số lượng tài khoản nhà đầu tư tăng trưởng chậm.
- Cuộc đua miễn giảm phí của các CTCK.
- Các công ty Chứng khoán cạnh tranh quyết liệt cả về thị phần, khách hàng và nhân sự do số lượng công ty chứng khoán lớn so với quy mô thị trường. Đặc biệt với các CTCK Hàn Quốc.

## TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2019

### Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị

Năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã tổ chức họp và có các chỉ đạo kịp thời với các nội dung chính sau:

- Thông qua các nội dung của chương trình Đại hội đồng Cổ đông năm 2019;
- Thông qua chính sách quản trị rủi ro năm 2019;
- Thông qua báo cáo kết quả kinh doanh các quý và cả năm 2019;
- Triển khai thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu và bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2019;
- Thông qua việc bổ sung 01 thành viên độc lập HĐQT nhiệm kỳ 2018 – 2023;
- Thông qua việc miễn nhiệm và bổ nhiệm giám đốc chi nhánh Đà Nẵng: Miễn nhiệm ông Nguyễn Văn Trung, bổ nhiệm ông Nguyễn Đình Nghĩa;
- Thông qua việc miễn nhiệm 01 Phó tổng giám đốc và bổ nhiệm 03 Phó tổng giám đốc Công ty: Miễn nhiệm ông Nguyễn Văn Trung, bổ nhiệm các ông/bà Nguyễn Văn Dũng, Doãn Trung Kiên, Nguyễn Thị Thu Hương

### Hoạt động giám sát của HĐQT với Tổng giám đốc, các cán bộ quản lý

Căn cứ Điều lệ công ty, Hội đồng quản trị thực hiện giám sát Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc hàng ngày của công ty.

Việc phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc được thực hiện theo đúng quy định tại Điều lệ Công ty và Quy chế Quản trị Công ty. Do thực hiện đúng quy trình, thủ tục nên việc phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát nhịp nhàng và hiệu quả. Việc điều hành kinh doanh của Ban điều hành không bị cản trở, việc giám sát của Hội đồng quản trị và của Ban kiểm soát được duy trì thường xuyên, chặt chẽ, đảm bảo hoạt động của công ty thực hiện đúng các nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông và nghị quyết Hội đồng quản trị. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát thực hiện quản trị công ty theo các chuẩn mực quản trị hiện đại, đề cao đạo đức nghề nghiệp và luôn hành động vì quyền lợi của cổ đông công ty.

Định kỳ hàng quý Hội đồng quản trị yêu cầu Tổng Giám đốc báo cáo kết quả kinh doanh, tiến độ thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị, những khó khăn, thuận lợi phát sinh trong công tác điều hành. Trên cơ

sở các báo cáo và tình hình thực tế nắm bắt được, Hội đồng quản trị tổ chức họp xem xét, đánh giá kết quả điều hành trong quý và yêu cầu triển khai công việc mới theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông đề ra.

Trong năm Tổng giám đốc đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm báo cáo, giải trình, công bố thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh một cách đầy đủ, minh bạch. Tổng giám đốc đã tuân thủ các yêu cầu về trình và xin ý kiến các nội dung thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị tại các cuộc họp Hội đồng quản trị định kỳ và đột xuất.

Các hoạt động kinh doanh, nghiệp vụ hàng ngày đều được tuân thủ theo quy trình tác nghiệp và quản lý. Năm 2019, các hoạt động kinh doanh của Công ty đảm bảo tuân thủ theo các quy định của luật pháp hiện hành.

Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty CP Chứng khoán FPT đã thể hiện trách nhiệm cao trong việc điều hành, đã chủ động các phương án thực hiện vì vậy kết quả hoạt động kinh doanh, lợi nhuận năm 2019 của công ty là khá tốt trong khối các công ty chứng khoán, hoàn thành kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

### Tiền thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2019

Năm 2019 mọi thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không nhận thù lao



# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Fpt Securities

## ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ MỌI MẶT HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

- Thị trường chứng khoán không sôi động và suy giảm về cuối năm, mặc dù chỉ số VN Index tăng 7,66% (Đầu năm 892,54 cuối năm 960,99), chỉ số HNX Index giảm 1,65% (Đầu năm 104,23 cuối năm 102,51) nhưng giá trị giao dịch trung bình ngày 4.605 tỷ VNĐ giảm 30,22% so với cùng kỳ (6.600 tỷ VNĐ).
- Trong năm 2019, công ty nằm trong TOP 10 về thị phần môi giới cổ phiếu và chứng chỉ quỹ tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).
- Thị phần môi giới cổ phiếu và chứng chỉ quỹ năm 2019 tại hai Sở giao dịch chứng khoán HOSE và HNX lần lượt là 2,58% và 4,18% (Thị phần môi giới năm 2018 tại HOSE là 3,34% và tại HNX là 4,93%).
- Năm 2019, công ty tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện các sản phẩm công nghệ hiện có đồng thời đã phát triển và ra mắt nhiều sản phẩm mới, đảm bảo vận hành hệ thống công nghệ ổn định phục vụ hiệu quả hoạt động kinh doanh.

- Năm 2019, về cơ bản công ty giữ nguyên quy mô, cơ cấu, tổ chức, nhân sự và ổn định trong mọi hoạt động.
- Tổng doanh thu hoạt động kinh doanh và hoạt động tài chính đã thực hiện năm 2019 đạt 393,14 tỷ đồng hoàn thành 112,33% kế hoạch doanh thu năm 2019, giảm 17,46% so với thực hiện năm 2018. Tổng lợi nhuận trước thuế đã thực hiện cả năm 2019 đạt 233 tỷ đồng hoàn thành 106,24% kế hoạch lợi nhuận năm 2019, giảm 19,64% so với thực hiện năm 2018.
- Trong năm 2019, công ty đã mở mới 10.823 tài khoản giao dịch chứng khoán cơ sở và 2.478 tài khoản chứng khoán phái sinh cho nhà đầu tư. Số lượng tài khoản nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại Công ty thời điểm 31/12/2019 là 142.028 tài khoản chứng khoán cơ sở và 2.639 tài khoản chứng khoán phái sinh.



# PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2020

## Kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị thực hiện nghiêm túc công việc quản trị công ty theo đúng các quy định về Quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng và Điều lệ, Quy chế quản trị của Công ty CP Chứng khoán FPT. Các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của một thành viên Hội đồng quản trị theo đúng Điều lệ, Quy chế quản trị của Công ty và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực; tuân thủ các chuẩn mực hành vi, đạo đức nghề nghiệp của thành viên Hội đồng quản trị; luôn hành động vì quyền lợi của công ty và các cổ đông của công ty.

Hội đồng quản trị lãnh đạo và giám sát mọi hoạt động của Ban điều hành trên cơ sở tạo mọi điều kiện tốt nhất về cơ chế, chính sách, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất

để giúp Ban điều hành hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Thiết lập và duy trì hoạt động hiệu quả của bộ phận kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị, kiểm toán nội bộ và Ban điều hành tiếp tục phối hợp chặt chẽ trong quan hệ công tác theo các nguyên tắc sau:

- Luôn vì lợi ích chung của Công ty, của cổ đông;
- Tuân thủ nghiêm túc các quy định có liên quan của Pháp luật, Điều lệ, Quy chế quản trị công ty;
- Thực hiện nguyên tắc tập trung, dân chủ, công khai, minh bạch;
- Phối hợp công tác với tinh thần trách nhiệm cao nhất, trung thực, hợp tác và thường xuyên chủ động phối hợp tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn.

## Kế hoạch kinh doanh năm 2020

Căn cứ kết quả kinh doanh năm 2019 và dự báo tình hình thị trường năm 2020, Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2020 như sau:

Chỉ tiêu	KH2020	TH2019	% Tăng trưởng
Doanh thu hoạt động kinh doanh và hoạt động tài chính (tỷ đồng)	390	393	-0,8%
Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	220	233	-5,88%
Nhân viên (người)	400	369	8,4%
Số tài khoản khách hàng	150.000	142.028	5,61%

## Kết luận

Trong năm 2019, công ty đã đạt được lợi nhuận trước thuế là 255 tỷ đồng trong đó lợi nhuận trước thuế đã thực hiện là 233 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế của Công ty là khá tốt trong khối các công ty chứng khoán.

Hội đồng quản trị công ty đã tuân thủ nghiêm túc các quy định về Quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng tại Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 06/06/2018 và thông tư 95/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 09 năm 2018 và Điều lệ, Quy chế quản trị của Công ty CP chứng khoán FPT. Hội đồng

quản trị đã thực hiện quản trị công ty theo các chuẩn mực quản trị hiện đại.

Năm 2020, Công ty sẽ tiếp tục phát huy thế mạnh về con người và công nghệ, lường trước khó khăn, mở rộng phát triển khách hàng và hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT mong muốn nhận được sự ủng hộ và gắn bó của các Quý cổ đông để cùng vượt qua mọi thách thức và hoàn thành những mục tiêu dài hạn của Công ty.



# HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

## Danh sách thành viên HĐQT

STT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu
1	Ông Nguyễn Điệp Tùng	Chủ tịch HĐQT	9.345.301	7,77%
2	Ông Đỗ Sơn Giang	Thành viên HĐQT	274.291	0,23%
3	Ông Nguyễn Khắc Thành	Thành viên HĐQT	159.007	0,1322%
4	Ông Shuzo Shikata	Thành viên HĐQT	-	-
5	Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	322.080	0,27%
6	Bà Nguyễn Thị Thái Anh	Thành viên HĐQT	-	-

## Hoạt động của HĐQT năm 2019:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự buổi họp
1	Ông Nguyễn Điệp Tùng	Chủ tịch HĐQT	4/4	100%	
2	Ông Đỗ Sơn Giang	Thành viên HĐQT	4/4	100%	
3	Ông Nguyễn Khắc Thành	Thành viên HĐQT	4/4	100%	
4	Ông Shuzo Shikata	Thành viên HĐQT	4/4	100%	
5	Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	4/4	100%	
6	Bà Nguyễn Thị Thái Anh	Thành viên HĐQT	3/4	75%	Thành viên HĐQT bổ sung từ ngày 21/03/2019

## Các nghị quyết của HĐQT năm 2019

STT	Số quyết định	Ngày	Nội dung
1	01-2019/QĐ/HĐQT /FPTS	08/01/2019	Ban hành lại hệ thống thang lương, bảng lương FPTS
2	01- 2019/NQ/HĐQT/FPTS	23/01/2019	- Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 - Thông qua việc bổ sung 01 Thành viên HĐQT độc lập nhiệm kỳ 2018 - 2023 - Thông qua nội dung và chương trình họp ĐHCĐ thường niên năm 2019
3	02-2019/QĐ/HĐQT /FPTS	29/01/2019	Ban hành Chính sách Quản trị rủi ro Công ty cổ phần Chứng khoán FPT năm 2019
4	03-2019/QĐ/HĐQT /FPTS	01/02/2019	Miễn nhiệm ông Nguyễn Văn Trung thôi giữ chức vụ Giám đốc Chi nhánh Đà Nẵng - CTCP Chứng khoán FPT kể từ ngày 01/02/2019
5	04-2019/QĐ/HĐQT /FPTS	01/02/2019	Bổ nhiệm ông Nguyễn Đình Nghĩa giữ chức vụ Giám đốc Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty cổ phần Chứng khoán FPT kể từ ngày 01/02/2019
6	05-2019/QĐ/HĐQT /FPTS	12/02/2019	Quyết định v/v họp Đại hội đồng cổ đông năm 2019
7	06-2019/QĐ/HĐQT /FPTS	02/04/2019	Triển khai phương án phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2018
8	02- 2019/NQ/HĐQT/FPTS	23/04/2019	- Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Q1 năm 2019 và Kế hoạch kinh doanh Q2 năm 2019 - Thông qua việc miễn nhiệm và bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc - Thống nhất việc triển khai trả cổ tức bằng tiền và Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2018 cho cổ đông hiện hữu theo phương án đã được ĐHCĐ thông qua.
9	07-2019/QĐ/HĐQT /FPTS	23/04/2019	Lựa chọn ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2018 bằng tiền và cổ phiếu
10	08-2019/QĐ/HĐQT /FPTS	23/04/2019	Bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Dũng giữ chức Phó Tổng giám đốc công ty cổ phần Chứng khoán FPT kể từ ngày 23/4/2019
11	09-2019/QĐ/HĐQT /FPTS	23/04/2019	Bổ nhiệm ông Doãn Trung Kiên giữ chức Phó Tổng giám đốc công ty cổ phần Chứng khoán FPT kể từ ngày 23/4/2019
12	10-2019/QĐ/HĐQT /FPTS	23/04/2019	Bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Thu Hương giữ chức Phó Tổng giám đốc công ty cổ phần Chứng khoán FPT kể từ ngày 23/4/2019'
13	11-2019/QĐ/HĐQT /FPTS	25/04/2019	Miễn nhiệm ông Nguyễn Văn Trung thôi giữ chức Phó Tổng giám đốc công ty cổ phần Chứng khoán FPT kể từ ngày 25/4/2019
14	12-2019/QĐ/HĐQT /FPTS	21/05/2019	Ủy quyền cho ông Lê Minh Việt - Giám đốc Lưu ký và Quản lý cổ đông, công ty Cổ phần Chứng khoán FPT, chi nhánh TP.HCM được đại diện cho Chủ tịch HĐQT ký giấy xác nhận sở hữu cổ phần của Công ty Cổ phần chứng khoán FPT
15	13-2019/QĐ/HĐQT /FPTS	21/05/2019	Ủy quyền cho bà Nguyễn Thu Hồng - Giám đốc Lưu ký và Quản lý cổ đông, công ty Cổ phần Chứng khoán FPT, chi nhánh TP.HCM được đại diện cho Chủ tịch HĐQT ký giấy xác nhận sở hữu cổ phần của Công ty Cổ phần chứng khoán FPT
16	03- 2019/NQ/HĐQT/FPTS	13/08/2019	Thông qua báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2019 và Kế hoạch kinh doanh Quý 3 năm 2019
17	04- 2019/NQ/HĐQT/FPTS	17/10/2019	Thông qua báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 năm 2019 và Kế hoạch kinh doanh Quý 4 năm 2019

## Các tiêu ban trực thuộc HĐQT

Công ty không thành lập tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.





# BAN KIỂM SOÁT

## Danh sách thành viên BKS

STT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu
1	Bà Đỗ Thị Hương	Trưởng Ban kiểm soát	16	-
2	Ông Eiichiro So	Thành viên BKS	-	-
3	Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên BKS	54.208	0,0451%

## Hoạt động của BKS trong năm 2019

Trong năm 2019, Ban Kiểm soát đã tiến hành các hoạt động sau:

- Tham gia các buổi làm việc về Chiến lược hoạt động của Công ty;
- Tham gia tổ chức Đại hội đồng Cổ đông năm 2019;
- Tham gia các buổi họp HĐQT định kỳ hàng quý;
- Tham gia các buổi làm việc của Ban lãnh đạo công ty về kế hoạch kinh doanh năm và báo cáo tình hình thực hiện hàng quý;
- Tham gia họp HĐQT Thông qua việc bổ sung 01 thành viên độc lập HĐQT nhiệm kỳ 2018 – 2023;
- Tham gia họp HĐQT Thông qua việc miễn nhiệm và bổ nhiệm giám đốc chi nhánh Đà Nẵng: Miễn nhiệm ông Nguyễn Văn Trung, bổ nhiệm ông Nguyễn Đình Nghĩa;
- Tham gia họp HĐQT Thông qua việc miễn nhiệm 01 Phó tổng giám đốc và bổ nhiệm 03 Phó tổng giám đốc Công ty: Miễn nhiệm ông Nguyễn Văn Trung, bổ nhiệm các ông/bà Nguyễn Văn Dũng, Doãn Trung Kiên, Nguyễn Thị Thu Hương;
- Xem xét các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do Ban Tổng giám đốc và Ban Tài chính kế toán chuẩn bị.

## Tổng kết các cuộc họp của BKS và các quyết định của BKS

STT	Họ và tên	Chức danh	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Bà Đỗ Thị Hương	Trưởng BKS	2/2	100%
2	Ông Echihiro So	TV BKS	2/2	100%
3	Bà Nguyễn Thị Phương	TV BKS	2/2	100%

Trong năm 2019 Ban kiểm soát đã tổ chức họp 02 lần. Các thành viên Ban Kiểm soát luôn có sự trao đổi ý kiến thường xuyên về các hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo Ban Kiểm soát hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

- Ban kiểm soát đồng ý và đánh giá tốt chính sách kiểm soát chặt chi phí, chú trọng đầu tư phát triển các sản phẩm trực tuyến của Ban Tổng giám đốc.
- Ban kiểm soát đánh giá cao sự thận trọng của Ban Tổng giám đốc trong việc lựa chọn danh mục chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ, xác định tỷ lệ đảm bảo cho các giao dịch ký quỹ của các nhà đầu tư, đảm bảo hoạt động giao dịch ký quỹ luôn an toàn, hiệu quả.
- Các vấn đề, quyết định quan trọng của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc đều hợp lý và không gây thiệt hại cho các cổ đông.

## Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty

Đến hết năm 2019 Ban Kiểm soát không phát hiện trường hợp bất thường nào trong hoạt động của Công ty CP Chứng khoán FPT. Các quy trình hoạt động tuân thủ theo các yêu cầu của hệ thống quản trị nội bộ. Hệ thống kiểm soát tài chính nội bộ và chế độ giao ban vận hành tốt, phát hiện kịp thời các vấn đề, đề xuất các kiến nghị và giải pháp phù hợp. Ban Kiểm soát đồng ý với các đánh giá về hoạt động và tài chính trong các báo cáo của kiểm toán.

## Kết quả giám sát đối với thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý

- Trong năm 2019 Ban Kiểm soát không phát hiện trường hợp bất thường nào trong hoạt động của các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty chứng khoán FPT.
- Ban Kiểm soát cho rằng các cán bộ quản lý của Công ty CP Chứng khoán FPT đã thể hiện trách nhiệm cao trong việc điều hành, đã chủ động các phương án thực hiện vì vậy mặc dù thị trường chứng khoán trong năm 2019 thanh khoản sụt giảm, cạnh tranh khốc liệt nhưng kết quả hoạt động kinh doanh, lợi nhuận năm 2019 là khá tốt trong khối các công ty chứng khoán, hoàn thành kế hoạch lợi nhuận năm 2019.
- Ban Lãnh đạo Công ty CP Chứng khoán FPT trong năm

qua đã tiếp tục chỉ đạo thực hiện xây dựng và hoàn thiện các sản phẩm dịch vụ tiện ích cho các nhà đầu tư, cung cấp cho khách hàng một hệ thống giao dịch thuận tiện và an toàn, nhanh chóng và chính xác, công bằng và minh bạch.

- Trong năm 2019 Hội đồng quản trị công ty đã thông qua chính sách quản lý rủi ro năm 2019.
- Ban Kiểm soát cho rằng, năm 2020 Hội đồng Quản trị tiếp tục cần có cái nhìn thận trọng, không chủ quan, cần đánh giá kỹ các tác động của các chính sách vĩ mô đến thị trường chứng khoán, lường trước các rủi ro để xây dựng, hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro và có các hành động phòng ngừa phù hợp, kịp thời, tránh các tổn thất có thể xảy ra trong tương lai.

## Báo cáo đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và cổ đông

Năm 2019 Ban lãnh đạo Công ty CP Chứng khoán FPT đã thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về việc cung cấp các thông tin cần thiết cho Ban Kiểm soát. Các thành viên Ban Kiểm soát được mời tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng Quản trị và được cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin cần thiết.



## GIAO DỊCH VÀ THÙ LAO

### Giao dịch cổ phiếu của Người nội bộ và Người có liên quan đến người nội bộ

STT	Người thực hiện giao dịch	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do Tăng/ Giảm
		Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Nguyễn Điệp Tùng	3.574.998	3,27%	8.495.729	7,77%	Đầu tư chứng khoán

### Giao dịch của NNB, người liên quan của NNB với công ty con, công ty do FPTS nắm quyền kiểm soát

STT	Người thực hiện giao dịch	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do Tăng/ Giảm
		Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Nguyễn Văn Quyền	4.920.731	4,50%	-	0,00%	Thoái vốn

### Thực hiện các quy định về quản trị công ty

Năm 2019, Công ty đã tuân thủ nghiêm túc các quy định về quản trị công ty như công bố thông tin, tổ chức Đại hội đồng cổ đông, xây dựng Điều lệ - Quy chế quản trị. Công ty cũng thường xuyên cử cán bộ tham gia các hội thảo, tập huấn về Thị trường chứng khoán phái sinh do Ủy ban chứng khoán nhà nước và các sở giao dịch chứng khoán tổ chức.

### Giao dịch của NNB, người liên quan của NNB với công ty con, công ty do FPTS nắm quyền kiểm soát: Không có

### Giao dịch giữa Công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền
1	Công ty cổ phần FPT	Cổ đông lớn (20% vốn điều lệ)	Phí dịch vụ in sổ CNSHCP, Phí dịch vụ trả hộ cổ tức, Phí lưu ký	131.783.870

### Giao dịch của Công ty với các bên liên quan khác

### Giao dịch giữa Công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền
1	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Bên có liên quan	Dịch vụ viễn thông Dịch vụ Tư vấn tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông	168.300.000
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	99.000.000
3	Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	Bên có liên quan	Dịch vụ viễn thông	446.295.300
4	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Bên có liên quan	Dịch vụ viễn thông	941.157.800
5	Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Bên có liên quan	Dịch vụ viễn thông	39.259.980

## QUẢN TRỊ RỦI RO



Chú trọng quản trị rủi ro, Hội đồng quản trị đã cử một (01) thành viên chuyên trách thực hiện chức năng Quản trị rủi ro. Công ty thành lập bộ phận Quản trị rủi ro, hoạt động độc lập với các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ khác. Công ty đã xây dựng chính sách quản trị rủi ro hàng năm, nhận diện các rủi ro mà Công ty có thể gặp phải, xây dựng hạn mức rủi ro, các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro. Công ty đã ban hành quy trình quản lý rủi ro và định kỳ được xem xét lại đảm bảo kịp thời nhận diện các rủi ro mới có thể xảy ra và đề xuất các biện pháp phòng ngừa, hạn chế hậu quả các rủi ro và khắc phục rủi ro tại FPTS.

Mọi cán bộ FPTS có trách nhiệm nhận diện các rủi ro có thể phát sinh gây ảnh hưởng đến tên tuổi, hình ảnh, uy tín, thương hiệu của FPTS, gây thiệt hại cho FPTS, cán bộ, cổ đông, khách hàng, đối tác của FPTS và có các biện pháp quản trị các rủi ro đó trong phạm vi công việc, trách nhiệm của mình. Mọi cán bộ FPTS có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Pháp luật, quy định, quy trình của Công ty.

Các cán bộ quản lý có trách nhiệm xây dựng các quy định, quy trình công việc cụ thể để phòng tránh rủi ro trong phạm vi đơn vị mình quản lý, báo cáo về tình hình rủi ro và quản lý rủi ro, đề xuất các biện pháp, quy định quản lý rủi ro chung của FPTS cho Tổng giám đốc FPTS.

Cán bộ quản lý rủi ro chịu trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra việc tuân thủ các quy định, quy trình nội bộ về quản lý rủi ro của các bộ phận theo quy định. Phụ trách bộ phận quản lý rủi ro, cán bộ quản lý rủi ro có trách nhiệm báo cáo về tình hình rủi ro và quản trị rủi ro cho Tổng giám đốc FPTS và HĐQT FPTS.

Ngoài ra, Công ty cũng Ứng dụng tối đa các công nghệ mới để xây dựng, duy trì Hệ thống giao dịch tiện ích, hiệu quả cho khách hàng; Hệ thống quản trị nội bộ hỗ trợ hiệu quả hoạt động kinh doanh (quản trị tài chính Ezfam, quản trị nhân sự EzHRM)... qua đó giúp ban lãnh đạo (Hội đồng quản trị, Ban giám đốc có thể nhận diện sớm rủi ro từ đó đưa ra các quyết định quản trị, điều hành phù hợp).



“ **FPTS SECURITIES**  
Nơi bạn đặt niềm tin ”

## Công bố theo tiêu chuẩn GRI

GRI 201: Hiệu quả hoạt động kinh tế  
GRI 302: Năng lượng  
GRI 303: Nước  
GRI 307: Tuân thủ môi trường  
GRI 401: Việc làm  
GRI 404: Giáo dục và đào tạo  
GRI 418: Quyền bảo mật thông tin khách hàng  
GRI 419: Tuân thủ kinh tế, xã hội

CÔNG BỐ THEO TIÊU CHUẨN GRI	SỐ TRANG
<b>Hồ sơ tổ chức</b>	
102-1 Tên tổ chức	8
102-2 Các hoạt động, thương hiệu, sản phẩm và dịch vụ	9
102-3 Địa điểm của trụ sở chính	8
102-4 Các địa điểm hoạt động	8
102-7 Quy mô của tổ chức	8
102-8 Thông tin về nhân viên và người lao động khác	33
<b>Chiến lược</b>	
102-14 Tuyên bố của người ra quyết định cấp cao	59
<b>Quản trị</b>	
102-18 Cơ cấu quản trị	16
<b>Sự tham gia của các bên liên quan</b>	
102-40 Danh sách các bên liên quan	61
102-42 Nhận diện và lựa chọn các bên liên quan	61
102-44 Các chủ đề và mối quan ngại chính được nêu lên	60
<b>Thông lệ báo cáo</b>	
102-45 Các đơn vị được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng	60
102-46 Xác định phạm vi báo cáo và phạm vi chủ đề	60
102-47 Danh sách các chủ đề trọng yếu	60
102-48 Trình bày lại thông tin	60
102-49 Thay đổi trong báo cáo	60
102-50 Kỳ báo cáo	60
102-51 Ngày của báo cáo gần nhất	60



CÔNG BỐ THEO TIÊU CHUẨN GRI	SỐ TRANG
102-52 Chu kỳ báo cáo	60
102-54 Tuyên bố lập báo cáo tuân theo tiêu chuẩn GRI	60
102-55 Mục lục GRI	55
<b>Phần GRI 200 (Chủ đề kinh tế)</b>	
<b>Hiệu quả hoạt động kinh tế</b>	
<b>GRI 103 Phương pháp quản trị</b>	
103-1 Giải thích về chủ đề trọng yếu và phạm vi của chủ đề	62
103-2 Phương pháp quản trị và các hợp phần	62
103-3 Đánh giá về phương pháp quản trị	62
<b>GRI 201: Hiệu quả hoạt động kinh tế 2019</b>	
201-1 Giá trị kinh tế trực tiếp được tạo ra và phân bổ	63
<b>Phần GRI 300 (Chủ đề môi trường)</b>	
<b>Năng lượng và nước</b>	
<b>GRI 103 Phương pháp quản trị</b>	
103-1 Giải thích về chủ đề trọng yếu và các phạm vi chủ đề	64
103-2 Phương pháp quản trị và các hợp phần	64
103-3 Đánh giá về phương pháp quản trị	64
<b>GRI 302, 303 Năng lượng và nước</b>	
302-1 Tiêu thụ năng lượng và nước trong tổ chức	64
302-3 Cường độ sử dụng năng lượng và nước	64
302-4 Giảm tiêu hao năng lượng và nước	64
<b>Tuân thủ về môi trường, kinh tế và xã hội</b>	
<b>GRI 103 Phương pháp quản trị</b>	
103-1 Giải thích về chủ đề trọng yếu và các phạm vi chủ đề	65

CÔNG BỐ THEO TIÊU CHUẨN GRI	SỐ TRANG
103-2 Phương pháp quản trị và các hợp phần	65
103-3 Đánh giá về phương pháp quản trị	65
<b>GRI 307,419 Tuân thủ về môi trường, kinh tế và xã hội</b>	
307-1 Không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường	65
419-1 Không tuân thủ luật pháp và các quy định trong lĩnh vực kinh tế và xã hội	65
<b>Phần GRI 400 (Chủ đề xã hội)</b>	
<b>Việc làm</b>	
<b>GRI 103 Phương pháp quản trị</b>	
103-1 Giải thích về chủ đề trọng yếu và phạm vi của chủ đề	66
103-2 Phương pháp quản trị và các hợp phần	66
103-3 Đánh giá về phương pháp quản trị	66
<b>GRI 401 Việc làm</b>	
401-1 Số lượng nhân viên thuê mới và tỷ lệ thôi việc	67
401-2 Phúc lợi cung cấp cho nhân viên toàn thời gian không dành cho nhân viên tạm thời hoặc bán thời gian	67
401-3 Nghỉ thai sản	67
<b>Giáo dục và đào tạo</b>	
<b>GRI 103 Phương pháp quản trị</b>	
103-1 Giải thích về chủ đề trọng yếu và phạm vi của chủ đề	68
103-2 Phương pháp quản trị và các hợp phần	68
103-3 Đánh giá về phương pháp quản trị	68
<b>GRI 404 Giáo dục và Đào tạo</b>	
404-2 Các chương trình nâng cao kỹ năng cho nhân viên và chương trình hỗ trợ chuyển tiếp	68
404-3 Tỷ lệ nhân viên được đánh giá định kỳ hiệu quả công việc và phát triển nghề nghiệp	68
<b>Bảo mật thông tin khách hàng</b>	

CÔNG BỐ THEO TIÊU CHUẨN GRI	TRANG
GRI 103 Phương pháp quản trị	69
103-1 Giải thích về chủ đề trọng yếu và phạm vi của chủ đề	69
103-2 Phương pháp quản trị và các hợp phần	69
103-3 Đánh giá về phương pháp quản trị	69
<b>GRI 418 Quyền bảo mật thông tin khách hàng 2019</b>	
418-1 Khiếu nại có căn cứ về việc vi phạm quyền bảo mật thông tin khách hàng và mất dữ liệu khách hàng	69

## Cam kết từ Tổng giám đốc

### Chào mừng quý vị đến với Báo cáo bền vững đầu tiên của Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT (FTS)



Kể từ khi thành lập vào 13/07/2007, FTS đã cố gắng trở thành một doanh nghiệp áp dụng các nguyên tắc bền vững. Chúng tôi đã nỗ lực, không chỉ thông qua cam kết của tôi với tư cách là người sáng lập và người điều hành, mà còn trong từng hoạt động kinh doanh của mình, bao gồm xây dựng đội ngũ cán bộ, tập trung khai thác thế mạnh về công nghệ, mang lại những sản phẩm dịch vụ chất lượng cao nhất cho mọi khách hàng.

Là một trong những doanh nghiệp đầu ngành trên thị trường chứng khoán, chúng tôi nhận thức rõ tầm ảnh hưởng của mình đến cộng đồng và sự phát triển bền vững của xã hội. FTS thấu hiểu sự thành công của doanh nghiệp sẽ không chỉ đơn giản là những con số về doanh thu, lợi nhuận mà còn là những giá trị vượt trội và lâu dài mà doanh nghiệp xây dựng và mang đến cho mọi người.

Thông qua báo cáo phát triển bền vững đầu tiên này, chúng tôi ý thức được việc thực hiện các giá trị cốt lõi mà chúng tôi đã cam kết trên cơ sở liên tục và luôn công bố rõ ràng trong các báo cáo tiếp theo. Chúng tôi sẵn sàng tiếp nhận mọi ý kiến và đề xuất từ độc giả của báo cáo này, vì chúng tôi muốn tiếp tục phát triển, trở thành một nhà lãnh đạo và đóng góp tích cực cho cộng đồng xung quanh.

Với ước mơ và sứ mệnh xã hội của mình, chúng tôi tin tưởng vào một tương lai vượt lên tầm cao mới.

Tổng giám đốc

**Nguyễn Điệp Tùng**

# CAM KẾT VÀ SỨ MỆNH

Xã hội, môi trường, kinh tế



## VỀ BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Báo cáo bền vững này là báo cáo đầu tiên được lập bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT trong khoảng thời gian báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Báo cáo này, cùng với hồ sơ doanh nghiệp, được lập dựa trên Tiêu chuẩn GRI – Tiêu chuẩn được công nhận quốc tế từ Tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI), dạng tham chiếu. Báo cáo này cũng được sự hỗ trợ từ Chương trình Thương mại Cạnh tranh (CSRCB) do GRI cung cấp trực tiếp để cải thiện khả năng cạnh tranh và chất lượng báo cáo của các doanh nghiệp ở Việt Nam, giúp các doanh nghiệp như chúng tôi có thể tham gia mạnh mẽ vào chuỗi giá trị toàn cầu

**Phạm vi của báo cáo:** Báo cáo này chỉ bao gồm các cam kết, chiến lược và triển khai kinh doanh bền vững của FPT Securities và không liên quan đến các thực thể bên ngoài FPT Securities.

**Nội dung báo cáo và giới hạn:** Báo cáo này tóm tắt các hoạt động kinh doanh bền vững của FPT Securities và báo cáo về tác động kinh tế, xã hội và môi trường của FPT Securities đối với cộng đồng và môi trường xung quanh hoạt động kinh doanh.

**Các chủ đề trọng yếu:** Chủ đề trọng yếu được trình bày bởi FP trong báo cáo này bao gồm:

- GRI 201: Hiệu quả hoạt động kinh tế
- GRI 302: Năng lượng
- GRI 303: Nước
- GRI 307: Tuân thủ môi trường
- GRI 401: Việc làm
- GRI 404: Giáo dục và đào tạo
- GRI 418: Quyền bảo mật thông tin khách hàng
- GRI 419: Tuân thủ kinh tế, xã hội

Việc lựa chọn chủ đề trọng yếu được thực hiện bằng cách tham khảo Tiêu chuẩn GRI và xem xét các bên liên quan khác có ảnh hưởng trực tiếp đến FPT Securities, đánh giá tính trọng yếu của các chủ đề trong bối cảnh bền vững của doanh nghiệp, quốc gia và khu vực...

### Sự tham gia của các bên liên quan

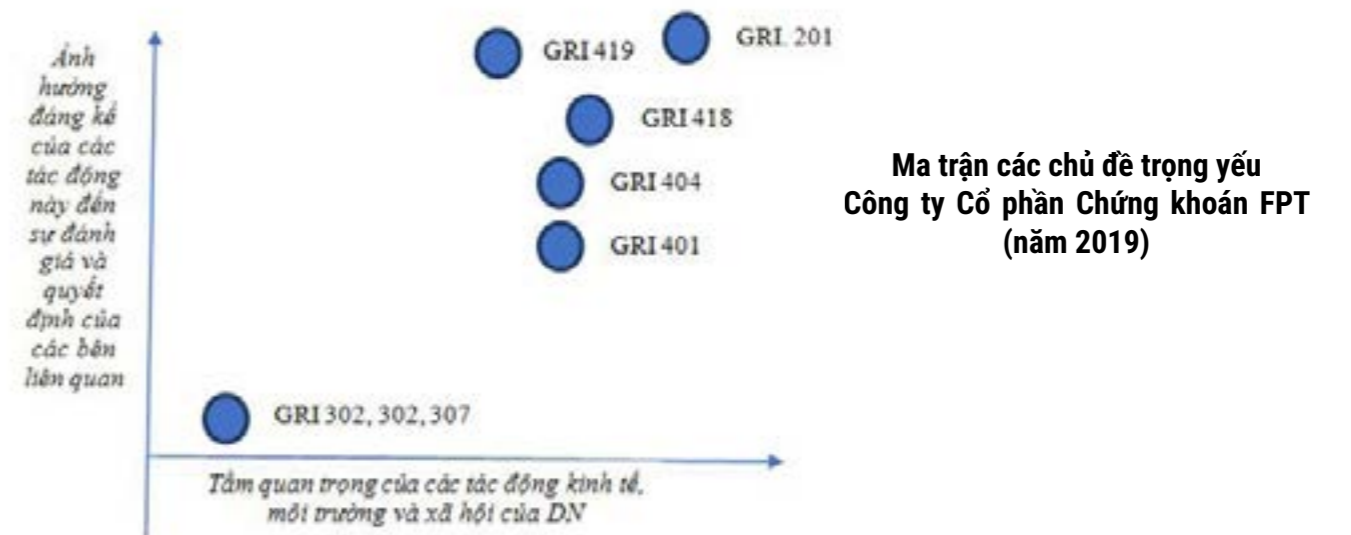
FPT Securities xem xét tất cả các bên liên quan có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của mình. Bên cạnh việc có ảnh hưởng trực tiếp đến kinh doanh, chẳng hạn như các nhà cung cấp cung cấp nguyên liệu cho sự bền vững của doanh nghiệp, các bên liên quan khác, chẳng hạn như nhân viên, cũng rất quan trọng vì FPT Securities giúp trao quyền cho mọi người và tạo nên những tác động tích cực đến cộng đồng xung quanh.

Bên liên quan	Cách thức tương tác với các bên liên quan	Mối quan tâm của bên liên quan	Hành động của DN để đáp ứng các mối quan tâm
Cổ đông	- Đại hội đồng cổ đông; - Công bố thông tin; - Báo chí, truyền thông ra bên ngoài	- Hoạt động sản xuất kinh doanh; - Cổ tức hàng năm; - Hoạt động quản trị công ty; - Thị giá chứng khoán.	- Tăng cường hoạt động quản trị nội bộ doanh nghiệp, minh bạch trong công tác công bố thông tin; - Định kỳ tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên; - Nhất quán các thông tin truyền thông ra bên ngoài
Người lao động	- Các quy định, quy chế làm việc; - Chế độ phúc lợi với người lao động; - Khảo sát.	- Điều kiện lao động; - Cơ hội việc làm, cơ hội được đào tạo; - Lương thưởng và chế độ phúc lợi.	- FPT Securities luôn tạo điều kiện làm việc chuyên nghiệp cho người lao động; - Có chương trình tuyển dụng, đào tạo với nhân viên mới. - Xây dựng chính sách lương, thưởng phù hợp với quy định của pháp luật và mặt bằng chung của ngành.
Nhà cung cấp	Làm việc trực tiếp; điện thoại; email.	Mức độ hài lòng về sản phẩm; Tiến độ thanh toán; Tiềm năng sử dụng dịch vụ, sản phẩm trong tương lai.	Phản ánh trực tiếp, phản ánh qua email, khảo sát,..
Cơ quan quản lý	- Gửi công văn, email, gọi điện; - Gặp gỡ, hội nghị, hội thảo	- Chấp hành, tuân thủ các quy định pháp luật; - Kiến nghị, đóng góp hoàn thiện văn bản pháp quy, cách thức quản lý.	- Hồi đáp công văn, yêu cầu của cơ quan quản lý; - Thực hiện đúng các quy định của pháp luật; quy chế của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.
Truyền thông	Gọi điện; Email; gặp gỡ trao đổi.	Thông tin về sản phẩm, dịch vụ, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.	Các buổi gặp gỡ, chính sách truyền thông ra bên ngoài.

### Ma trận các chủ đề trọng yếu

Ma trận dưới đây minh họa các chủ đề trọng yếu được thảo luận trong báo cáo bền vững này. Những chủ đề này được đặt ở góc trên bên phải. Ma trận này cũng mô tả các chủ đề khác đã được xem xét bởi FPT Securities, nhưng trong giai đoạn báo cáo này, nó vẫn chưa được xem là một chủ đề trọng yếu.

Theo Tiêu chuẩn GRI, chủ đề trọng yếu là các chủ đề rất quan trọng vì chúng có tác động đáng kể đến hoạt động của doanh nghiệp, cũng như các bên liên quan





# NỖ LỰC BỀN VỮNG CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ



## GRI 201 - Hiệu quả hoạt động kinh tế

FPTS tin rằng hiệu quả kinh tế của Công ty có tác động trực tiếp không chỉ đến sự liên tục trong kinh doanh mà còn ảnh hưởng đến mức sống của nhân viên. FPTS luôn nỗ lực để thúc đẩy hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty, từ đó tạo ra nhiều giá trị và lợi ích hơn cho người lao động. Ngoài ra, hiệu quả kinh tế trở nên quan trọng đối với các nhà đầu tư tiềm năng vì nó cho thấy cách FPTS phát triển về doanh thu và lợi nhuận, do đó tạo niềm tin cho các nhà đầu tư tiềm năng nếu họ muốn đầu tư vào chúng tôi

Từ những điều đó, chúng tôi nhận thấy các tác động đều đến từ các chỉ số: doanh thu, chi phí, cổ tức, thuế, các khoản đầu tư xã hội... Doanh nghiệp luôn tập trung theo dõi các chỉ số này để kịp thời nắm bắt tình hình hoạt động của doanh nghiệp và đưa ra những kế hoạch kinh doanh phù hợp.

Báo cáo tài chính và Báo cáo quản trị của FPTS ghi nhận và kiểm tra nghiêm ngặt các số liệu này để đảm bảo phản ánh đúng hiệu quả hoạt động của Công ty.



### Chính sách

FPTS luôn quan tâm đến kết quả đầu tư của các cổ đông, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các bên. Đảm bảo người lao động có mức thu nhập xứng đáng với những nỗ lực của họ.

### Cam kết

Cam kết tuân thủ luật quốc gia, quốc tế hoặc các sáng kiến quốc tế...

### Mục tiêu/ chỉ tiêu

Doanh thu thực hiện: 393 tỷ đồng  
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận: 47,58 tỷ đồng  
Cổ tức: Dự kiến 15%

### Trách nhiệm

Tổng giám đốc

### Nguồn lực

Ban Kế toán tài chính

### Cơ chế tiếp nhận và giải quyết khiếu nại

- Có mục Quan hệ cổ đông, nơi ghi nhận những câu hỏi, ý kiến đóng góp của cổ đông  
- Thực hiện cơ chế tiếp nhận, phản hồi những yêu cầu, thắc mắc từ phía cán bộ, công nhân viên trong Công ty

### Các chương trình, hành động, dự án, sáng kiến cụ thể trong năm

- Phát triển và đưa vào vận hành sản phẩm Ezfuture.  
- Cho ra mắt ứng dụng hỗ trợ giao dịch chứng khoán phải sinh trên điện thoại di động

## Đánh giá tổng quan về phương pháp quản trị đối với hoạt động kinh tế của doanh nghiệp trong năm 2019

Cơ chế đánh giá	Kết quả	Điều chỉnh hoặc đề xuất điều chỉnh
Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh được đánh giá và thể hiện trên Báo cáo tài chính hàng quý		
Các bên tham gia: Phòng kế toán nội bộ, Ban kiểm soát; Công ty kiểm toán bên ngoài.	Đạt	

### Phát triển hiệu quả kinh tế năm 2018 – 2019 (\*) (Đơn vị: VNĐ)

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
Doanh thu hoạt động	695.243.914.889	386.645.325.835
Chi phí hoạt động	135.872.497.587	107.574.633.540
Chi trả lương và các khoản khác theo lương	22.704.671.311	24.529.666.291
Chi trả cổ tức	15%	Dự kiến 15%
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp cho Nhà nước	52.971.545.348	40.927.278.553
Lợi nhuận trước thuế	542.951.604.753	255.223.023.289
Lợi nhuận chưa thực hiện	252.083.322.195	21.484.400.117

(\*) Số liệu lấy từ Báo cáo tài chính kiểm toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT năm 2018 và năm 2019



## GRI 302 và 303 – Năng lượng và Nước

Mặc dù đặc thù doanh nghiệp không sử dụng nhiều điện và nước trong việc vận hành hệ thống nhưng FPTS luôn ý thức được tầm quan trọng của 2 nguồn tài nguyên hữu hạn này đối với nhu cầu chung của xã hội. Chúng tôi luôn cố gắng kiểm soát và sử dụng tiết kiệm điện, nước, tạo dựng một văn hóa nội bộ hướng đến môi trường xanh, sạch, đẹp như một nỗ lực không ngừng nghỉ.

FPTS áp dụng thực hiện chương trình tiết kiệm điện, nước trong toàn Công ty và phổ biến đến từng cán bộ công nhân viên ý thức được việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm các nguồn năng lượng này:

- Tắt các thiết bị điện khi không sử dụng
- Không mở cửa sổ, cửa ra vào khi đang bật điều hòa
- Vòi nước được lắp đặt với cơ chế nhấn hơi tiết kiệm nước

Năm 2019, FPTS đã thực hiện các biện pháp tiết kiệm điện, nước, để duy trì và phát huy hiệu quả lâu dài của hoạt động này. Năm 2020, FPTS sẽ đẩy mạnh việc tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức tiết kiệm đến từng cán bộ công nhân viên trong Công ty.



## GRI 307, 419 – Tuân thủ về Môi trường, Kinh tế, Xã hội

Việc tuân thủ các luật định về Môi trường, Kinh tế, Xã hội thể hiện trách nhiệm cơ bản của doanh nghiệp đối với các tác động của mình. FPTS luôn đảm bảo mức độ tuân thủ của mình ở mức cao nhất. Điều đó giúp chúng tôi khẳng định năng lực quản lý của mình, hạn chế các nghĩa vụ khắc phục, tạo thế mạnh cho hồ sơ doanh nghiệp.

Bộ phận hành chính nhân sự và các bộ phận nghiệp vụ liên quan khác có trách nhiệm cập nhật các yêu cầu pháp luật liên quan để đảm bảo sự tuân thủ và điều chỉnh tương ứng các hoạt động của Công ty. Công ty lập một danh mục các văn bản luật và các yêu cầu cụ thể để áp dụng với toàn thể cán bộ, công nhân viên.

<b>Chính sách</b>	Chưa xây dựng
<b>Cam kết</b>	FPTS cam kết thực hiện tốt các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đảm bảo cung cấp những dịch vụ chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của đa dạng khách hàng.
<b>Mục tiêu/ chỉ tiêu</b>	Không xảy ra bất kỳ hoạt động vi phạm pháp luật nào
<b>Trách nhiệm</b>	Tổng giám đốc và các Giám đốc chức năng
<b>Nguồn lực</b>	Bộ phận hành chính nhân sự và các bộ phận nghiệp vụ liên quan khác
<b>Cơ chế tiếp nhận và giải quyết khiếu nại</b>	Công ty tiếp nhận mọi thông tin phản hồi từ phía cán bộ công nhân viên thông qua các trưởng bộ phận, Giám đốc chức năng
<b>Các chương trình, hành động, dự án, sáng kiến cụ thể trong năm</b>	Duy trì hoạt động cập nhật các yêu cầu của pháp luật để đảm bảo sự tuân thủ toàn diện

## Đánh giá tổng quan về phương pháp quản trị đối với hoạt động tuân thủ về môi trường, kinh tế và xã hội của doanh nghiệp trong năm 2019

Cơ chế đánh giá	Kết quả	Điều chỉnh hoặc đề xuất điều chỉnh
Việc tuân thủ luật pháp được Ban Tổng giám đốc đánh giá hàng năm về hiệu quả. Với bất kỳ vi phạm hay sự cố bất thường nào thì FPTS đều có những đánh giá ngay lập tức để khắc phục	Đạt	

Trong năm 2019, FPTS không phát hiện bất cứ vi phạm luật định nào từ khía cạnh Kinh tế, Môi trường, Xã hội. FPTS vẫn luôn và sẽ tiếp tục nỗ lực hết mình trong việc kiểm soát tuân thủ của mình để xây dựng một hình ảnh doanh nghiệp trách nhiệm và uy tín.



# NỖ LỰC KINH DOANH BỀN VỮNG TRAO QUYỀN CHO CỘNG ĐỒNG



## GRI 401 – Việc làm

FPTS tin rằng chất lượng nguồn nhân lực phải luôn được duy trì và cải thiện để hỗ trợ các quy trình và hoạt động kinh doanh chất lượng.

Là một doanh nghiệp tiên phong trong ngành chứng khoán, FPTS luôn có các chính sách hỗ trợ người lao động, tạo điều kiện để họ có được nguồn thu nhập, sự chăm sóc sức khỏe, các chế độ thưởng, phụ cấp trang trải cho cuộc sống. Công ty cũng luôn tìm cách xây dựng sự gắn kết của nhân viên đối với doanh nghiệp bằng các hoạt động tập thể, trau dồi kinh nghiệm để có thể đạt được những mục tiêu cao hơn kể cả khi không còn làm việc tại Công ty.

Vấn đề nhân sự và việc làm là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu của bộ phận hành chính nhân sự, nhằm tạo điều kiện cho người lao động có việc làm và thu nhập ổn định. Hàng năm đều có những thống kê và báo cáo của bộ phận nhân sự với các số liệu quan trọng như mức lương – thưởng trung bình, tỷ lệ nhân viên tuyển mới, nhân viên được đào tạo và thôi việc, các chính sách hỗ trợ, mức độ hài lòng của nhân viên.

<b>Chính sách</b>	Chưa xây dựng
<b>Cam kết</b>	Đảm bảo thực hiện các chế độ đãi ngộ, công bằng, minh bạch; Luôn khuyến khích, tạo điều kiện cho Người lao động nâng cao kiến thức, kỹ năng để phát triển; Khuyến khích, đề cao tính sáng tạo, ham học hỏi và áp dụng kiến thức và thực tiễn công việc.
<b>Mục tiêu/ chỉ tiêu</b>	Chưa xây dựng
<b>Trách nhiệm</b>	Chưa xây dựng
<b>Nguồn lực</b>	Chưa xây dựng
<b>Cơ chế tiếp nhận và giải quyết khiếu nại</b>	Mọi phản hồi của người lao động được tiếp nhận bởi phòng hành chính nhân sự, hoặc thông qua Công đoàn để làm việc với Ban lãnh đạo Công ty.
<b>Các chương trình, hành động, dự án, sáng kiến cụ thể trong năm</b>	Thực hiện các chương trình đào tạo nâng cao trình độ người lao động

### Đánh giá tổng quan về phương pháp quản trị đối với việc làm của doanh nghiệp trong năm 2019

Cơ chế đánh giá	Kết quả	Điều chỉnh hoặc đề xuất điều chỉnh
Công tác đào tạo, nâng cao khả năng làm việc của người lao động được đánh giá hàng năm bởi Ban giám đốc và bộ phận nhân sự	Tốt	

### Tổng số lượng và tỷ lệ nhân viên thuê mới, theo nhóm tuổi, theo giới tính và khu vực. Năm 2019

	Nhân sự						Tỷ lệ					
	Nam giới			Nữ giới			Nam giới			Nữ giới		
	<30	30-50	>50	<30	30-50	>50	<30	30-50	>50	<30	30-50	>50
<b>Khu vực Hà Nội</b>	45	3	-	66			22,28	1,49		32,67		
<b>Khu vực Hồ Chí Minh</b>	37	1		44			18,32	0,49		21,78		
<b>Khu vực Đà Nẵng</b>	4			3			1,98			1,49		
<b>Tổng theo độ tuổi</b>	85	4		113			42,08	1,98		55,94		
<b>Tổng theo giới tính</b>		89			113			44,06			55,94	
<b>Tổng cộng</b>				202						100		

Trong năm 2019, FPTS tuyển dụng mới 202 lao động, có 168 lao động thôi việc.

### Thành phần phúc lợi cho nhân viên năm 2019

Tên phúc lợi	Toàn thời gian
Bảo hiểm xã hội	X
Bảo hiểm thất nghiệp	X
Bảo hiểm Y tế	X
Bảo hiểm tai nạn	X
Nghỉ thai sản	X
Chăm sóc sức khỏe	X

### Nghỉ thai sản của nhân viên nữ năm 2019 toàn Công ty

	Tổng số nhân viên nữ	Khu vực Hồ Chí Minh	Khu vực Hà Nội	Khu vực Đà Nẵng
Tổng số nhân viên được hưởng nghỉ thai sản	11	1	10	-
Tổng số nhân viên đã nghỉ thai sản	11	1	10	-
Tổng số nhân viên đã quay lại làm việc trong năm sau khi kết thúc nghỉ thai sản	8	1	7	-



## GRI 404 – Giáo dục và Đào tạo

Ngoài việc cung cấp các phúc lợi như lương, thưởng cho nhân viên, FPTS còn muốn trao quyền cho nhân viên của họ để có thể cải thiện con đường sự nghiệp của họ trong tương lai và chuẩn bị cho họ đối mặt với những thách thức toàn cầu của thị trường lao động. Vì vậy, chúng tôi chú trọng việc đào tạo cho các cấp độ nhân viên và lãnh đạo khác nhau của mình bằng nhiều hình thức. Bên cạnh đó, việc giáo dục và đào tạo nhân viên cũng góp phần giúp doanh nghiệp đảm bảo được yêu cầu ngày càng cao của thị trường về chất lượng lao động và dịch vụ khách hàng.

Chúng tôi quản trị vấn đề giáo dục và đào tạo của mình thông qua một hệ thống các chương trình đào tạo nhân viên mới và đào tạo nghiệp vụ nội bộ. Báo cáo kết quả đào tạo được phòng Nhân sự báo cáo Ban Tổng giám đốc một năm một lần hoặc theo từng sự kiện diễn ra trong năm.

<b>Chính sách</b>	Chưa xây dựng
<b>Cam kết</b>	Nhân viên mới được tham gia đào tạo hội nhập, được đào tạo nghiệp vụ nội bộ để đảm bảo đủ kiến thức thực hiện hoạt động kinh doanh.
<b>Mục tiêu/ chỉ tiêu</b>	Chưa xây dựng
<b>Trách nhiệm</b>	Chưa xây dựng
<b>Nguồn lực</b>	Chưa xây dựng
<b>Cơ chế tiếp nhận và giải quyết khiếu nại</b>	Cán bộ công nhân viên được ghi nhận ý kiến, đóng góp nhằm phát hiện nhu cầu đào tạo hoặc phản ánh chất lượng đào tạo,
<b>Các chương trình, hành động, dự án, sáng kiến cụ thể trong năm</b>	Chương trình thực tập sinh tiềm năng tổ chức 2 lần trong 1 năm Chương trình đào tạo nhân viên mới Chương trình đào tạo nội bộ diễn ra hàng tháng

### Đánh giá tổng quan về phương pháp quản trị đối với hoạt động giáo dục và đào tạo của doanh nghiệp trong năm 2019

Cơ chế đánh giá	Kết quả	Điều chỉnh hoặc đề xuất điều chỉnh
Công tác tổ chức đào tạo, lên nội dung, chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu của Cán bộ công nhân viên và có ý nghĩa thực tiễn áp dụng công việc	Đạt	

Chúng tôi cũng thực hiện đánh giá hiệu quả công việc bằng hình thức đánh giá KPI theo định kỳ hàng năm. Trong năm 2019, đã có 100% nhân viên được đánh giá KPI, định kỳ 1 lần/ năm hoặc 2 lần/ năm tùy bộ phận nghiệp vụ.

Ngoài ra, để góp phần cải thiện chất lượng nhân sự nội bộ, chúng tôi cũng tiến hành thực hiện các cuộc phỏng vấn đầu ra đối với các nhân viên có quyết định ngưng công tác tại doanh nghiệp. FPTS mong muốn qua các buổi phỏng vấn này có thể lắng nghe được ý kiến đóng góp của nhân viên về nhận định trong suốt quá trình làm việc tại công ty, thấu hiểu những tâm tư, nguyện vọng của họ từ đó đưa ra những lời khuyên, định hướng, tư vấn cho họ và rút kinh nghiệm cho bản thân.

## GRI 418 – Bảo mật thông tin khách hàng

Trong bối cảnh bùng nổ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, vấn đề về bảo mật thông tin trở thành vấn đề mà mọi doanh nghiệp đều quan tâm. FPTS luôn cố gắng duy trì sự riêng tư của khách hàng sử dụng dịch vụ của chúng tôi nhằm đảm bảo lợi ích của khách hàng và bản thân doanh nghiệp. Cam kết bảo mật này được quy định trong các thỏa thuận ràng buộc trong hợp đồng mà doanh nghiệp ký kết với từng đối tác cụ thể.

Chúng tôi quản trị vấn đề bảo mật thông tin khách hàng của mình thông qua một hệ thống được phân quyền theo các lớp module, phân quyền đến từng user. Các thông tin về bảo mật thông tin khách hàng được cập nhật đến Ban lãnh đạo thường xuyên hoặc theo thời điểm phát sinh vấn đề.

<b>Chính sách</b>	Quy định về đạo đức nghề nghiệp Quy trình nghiệp vụ của các phòng ban
<b>Cam kết</b>	Cam kết tuân thủ quy định về đạo đức nghề nghiệp người hành nghề chứng khoán
<b>Mục tiêu/ chỉ tiêu</b>	Đảm bảo bảo mật thông tin khách hàng, không phát sinh bất kỳ vấn đề rò rỉ, đánh cắp thông tin khách hàng nào
<b>Trách nhiệm</b>	Tổng giám đốc
<b>Nguồn lực</b>	Toàn thể cán bộ nhân viên của Công ty
<b>Cơ chế tiếp nhận và giải quyết khiếu nại</b>	
<b>Các chương trình, hành động, dự án, sáng kiến cụ thể trong năm</b>	Không có

### Đánh giá tổng quan về phương pháp quản trị quyền bảo mật thông tin khách hàng của doanh nghiệp trong năm 2019

Cơ chế đánh giá	Kết quả	Điều chỉnh hoặc đề xuất điều chỉnh
Bao lâu đánh giá một lần? Hình thức đánh giá (nội bộ phòng ban/ Ban Giám đốc/ Kiểm soát nội bộ/ Thuê đơn vị kiểm toán độc lập bên ngoài...)	Tốt/Không tốt/ Đạt/ Chưa đạt	

Trong năm 2019, FPTS chưa phát sinh bất kỳ vụ việc rò rỉ, đánh cắp thông tin nào, cũng như không nhận bất cứ phàn nàn, khiếu nại nào từ phía các khách hàng. Chúng tôi sẽ tiếp tục nỗ lực và duy trì tốt hệ thống quản lý thông tin của mình.

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2019

Fpt Securities



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK- GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 26/UBCK-GP ngày 13 tháng 4 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 06 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 06 năm 2015; Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 06 năm 2016; Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 01 năm 2017; Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 06 năm 2017; Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 6 năm 2018; Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 6 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

**Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:** Chứng Khoán.

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:**

- Môi giới chứng khoán
- Hoạt động tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Lưu ký và quản lý cổ đông.

**Trụ sở chính tại Hà Nội:** Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP.Hà Nội.

**Công ty có 02 chi nhánh:**

- **Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh:** Tầng 3, tòa nhà 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- **Chi nhánh Đà Nẵng:** 100 Quang Trung, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng, Việt Nam.

**Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính:**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Diệp Tùng	Chủ tịch
Ông Shuzo Shikata	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Ông Đỗ Sơn Giang	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thái Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Diệp Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Doãn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc



Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Eiichiro So	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng làm công tác kiểm toán cho Công ty.

#### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình thu nhập toàn diện riêng, tình hình tài chính riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong năm 2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong năm 2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hà Nội, ngày 20 tháng 2 năm 2020



Nguyễn Diệp Tùng

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT

**Kính gửi:**

- Các cổ đông
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 kèm theo của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được lập ngày 20 tháng 2 năm 2020 từ trang 07 đến trang 44, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019; Báo cáo kết quả hoạt động riêng năm 2019; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2019; Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm 2019.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc:

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT cho năm 2019 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)



Lê Văn Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên

Đàm Minh Thủy

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1547-2018-142-1



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>2.325.137.952.302</b>	<b>2.294.771.906.353</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>2.322.305.439.018</b>	<b>2.290.690.175.641</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	50.280.157.184	458.055.059.707
1.1. Tiền	111.1		50.280.157.184	218.055.059.707
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			240.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	470.351.407.947	268.753.379.878
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.2	1.803.294.121.910	1.560.722.678.544
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(10.885.787.729)	(10.884.281.110)
7. Các khoản phải thu	117		7.204.466.247	11.597.593.865
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.1	7.204.466.247	11.597.593.865
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		102.088.528	100.549.041
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		7.102.377.719	11.497.044.824
8. Trả trước cho người bán	118		215.014.630	436.219.118
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.3	1.548.651.357	1.575.628.189
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.4	348.007.472	624.047.450
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(50.600.000)	(190.150.000)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>2.832.513.284</b>	<b>4.081.730.712</b>
1. Tạm ứng	131			
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	951.388.523	1.749.208.938
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8a	1.197.635.483	1.273.695.730
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		8.800.000	8.800.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		291.453.289	1.017.816.455
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		383.235.989	32.209.589
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>198.516.610.364</b>	<b>206.941.009.820</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>166.591.242.016</b>	<b>174.929.035.286</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	A.7.10	<b>147.616.784.289</b>	<b>155.722.047.274</b>
- Nguyên giá	222		218.681.180.749	214.364.771.679
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(71.064.396.460)	(58.642.724.405)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	A.7.11	<b>18.974.457.727</b>	<b>19.206.988.012</b>
- Nguyên giá	228		43.683.737.761	43.672.561.761
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(24.709.280.034)	(24.465.573.749)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>31.925.368.348</b>	<b>32.011.974.534</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		849.750.570	849.750.570
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8b	1.056.859.734	1.161.805.344
4. Tiền nộp quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	30.018.758.044	30.000.418.620
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.523.654.562.666</b>	<b>2.501.712.916.173</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>412.633.077.351</b>	<b>526.536.414.023</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>412.633.077.351</b>	<b>526.536.414.023</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	A.7.28	361.500.000.000	477.200.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		361.500.000.000	477.200.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.26	462.956.033	138.028.883
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2.154.775.000	1.706.560.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.24	12.568.232.385	14.137.880.458
11. Phải trả người lao động	323		7.666.368.000	10.317.522.360
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		953.203.375	919.293.802
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.25	2.820.268.528	5.761.469.418
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.27	4.921.827.524	4.496.272.052
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		19.585.446.506	11.859.386.985
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>2.111.021.485.315</b>	<b>1.975.176.502.150</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.111.021.485.315</b>	<b>1.975.176.502.150</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.404.110.636.400	1.294.811.425.250
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.202.440.510.000	1.093.136.880.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.202.440.510.000	1.093.136.880.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		201.678.133.850	201.678.133.850
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(8.007.450)	(3.588.600)
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		69.718.084.750	57.823.247.889
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		69.718.084.750	57.823.247.889
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.32	567.474.679.415	564.718.581.122
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		293.825.405.027	312.553.706.851
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		273.649.274.388	252.164.874.271
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>			
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.523.654.562.666</b>	<b>2.501.712.916.173</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	A.7.12	172.000.000	
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		120.243.453	109.313.434
7. Cổ phiếu quỹ	007		598	254
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.7.13	9.555.710.000	863.450.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	A.7.14	2.690.000	3.580.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.7.15	58.667.300.000	67.467.300.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	A.7.16	760.000	200.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.7.17	17.473.934.757.810	15.957.898.360.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		16.235.997.645.250	14.760.903.790.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		154.923.690.000	143.736.990.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		881.652.450.000	900.136.150.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1.226.000.000	1.226.000.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		200.134.972.560	151.895.430.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.7.18	83.371.640.000	90.619.920.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		10.601.270.000	23.544.390.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		72.770.370.000	67.075.530.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.7.19	177.202.904.280	139.030.170.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	A.7.20	1.366.090.000	14.151.970.000

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
7. Tiền gửi của khách hàng	026		828.993.222.175	972.197.603.564
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	A.7.21	826.920.717.575	970.104.910.039
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.22	2.072.504.600	2.092.693.525
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.29	826.920.717.575	970.104.910.039
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		816.723.196.075	957.690.295.018
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		10.197.521.500	12.414.615.021
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		2.072.504.600	2.092.693.525

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Sơn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN  
FPT  
QUẬN TÂY HỒ - TP HÀ NỘI



Nguyễn Điệp Tùng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**  
Năm 2019

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		59.148.750.492	284.551.056.836
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	B7.34.1	163.567.392	163.441.919
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ *	01.2	B7.34.2	21.430.158.174	252.174.785.127
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B7.34.3	37.555.024.926	32.212.829.790
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B7.34.3	201.887.106.543	207.641.257.711
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		99.703.090.847	171.354.530.195
1.7. Doanh thu báo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			270.000.000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		179.082.453	
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		8.623.537.970	11.985.756.004
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		16.871.207.770	18.594.588.350
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B7.34.4	232.549.760	846.715.793
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 1-&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>386.645.325.835</b>	<b>695.243.914.889</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		5.512.139	257.498.521
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	B7.34.1	59.754.082	166.035.589
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL*	21.2	B7.34.2	(54.241.943)	91.462.932
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	B7.36	21.326.065.090	26.968.612.727
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		2.162.472	1.330.083
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B7.36	66.204.214.490	84.063.439.175
2.8. Chi phí hoạt động báo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9. Chi phí nghiệp vụ đầu tư chứng khoán	29	B7.36	156.398.720	
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B7.36	10.665.166.105	15.201.872.692
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B7.36	9.215.114.524	9.379.744.389
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B7.34.5		
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-&gt;32)</b>	<b>40</b>		<b>107.574.633.540</b>	<b>135.872.497.587</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**  
Năm 2019

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42	B7.35	27.926.525.430	33.245.932.757
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-&gt;44)</b>	<b>50</b>		<b>27.926.525.430</b>	<b>33.245.932.757</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B7.37		4.904.500
4.2. Chi phí lãi vay	52	B7.37		125.000.000
4.4. Chi phí tài chính khác	55			
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51-&gt;55)</b>	<b>60</b>	<b>B7.37</b>	-	<b>129.904.500</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>			
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>B7.38</b>	<b>52.058.406.833</b>	<b>50.531.803.298</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 - 60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>254.938.810.892</b>	<b>541.955.642.261</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1. Thu nhập khác	71	B7.39	16.622.469.177	27.361.664.432
8.2. Chi phí khác	72	B7.40	16.338.256.780	26.365.701.940
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>284.212.397</b>	<b>995.962.492</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>255.223.023.289</b>	<b>542.951.604.753</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		233.738.623.172	290.868.282.558
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		21.484.400.117	252.083.322.195
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>40.927.278.553</b>	<b>52.971.545.348</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B7.41	40.927.278.553	52.971.545.348
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>214.295.744.736</b>	<b>489.980.059.405</b>
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			
12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý công ty	303			
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304			
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>			



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**  
Năm 2019

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
<b>XIII THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B7.41a	1.782	4.265
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		1.782	4.265

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Sơn

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Diệp Tùng

01172  
CÔNG TY  
CHỨNG KHOÁN  
FPT  
TÂY HỒ - TP HÀ NỘI

11  
11  
HÀ  
KH  
11

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đvt: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh	01		255.223.023.289	542.951.604.753
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		17.140.318.224	7.988.292.243
- Khấu hao TSCĐ	03		12.711.694.500	11.423.559.208
- Các khoản dự phòng	04		33.956.619	(10.002.615)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06			125.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			(506.181.817)
- Dự thu tiền lãi	08		4.394.667.105	(3.044.082.533)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(54.241.943)	91.462.932
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		(54.241.943)	91.462.932
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(21.430.158.174)	(252.174.785.127)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(21.430.158.174)	(252.174.785.127)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(484.084.809.839)	(330.288.043.499)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		(180.113.627.952)	204.486.581
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(242.571.443.366)	(161.691.513.569)
- Tăng giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(1.539.487)	66.192.941
- Tăng giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(145.023.168)	893.912.607
- Tăng giảm các khoản phải thu khác	39		872.581.232	2.051.543.886
- Tăng giảm các tài sản khác	40		797.820.415	1.284.264.171
- Tăng giảm chi phí phải trả (không bao gồm lãi)	41		(2.941.200.890)	2.226.257.165
- Tăng giảm chi phí trả trước	42		181.005.857	(276.760.674)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(41.733.033.977)	(54.534.654.065)
- Lãi vay đã trả	44			(125.000.000)
- Tăng giảm các khoản phải trả cho người bán	45		324.927.150	(643.860.196)
- Tăng giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân	46		33.909.513	55.727.434
- Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm Thuế TNDN đã nộp)	47		(763.892.650)	(984.352.331)
- Tăng giảm phải trả người lao động	48		(2.651.154.364)	6.139.642.364
- Tăng giảm phải trả phải nộp khác	50		707.815.472	(99.874.168.723)
- Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh	51		1.250.000	
- Tiền chi từ các hoạt động kinh doanh	52		(16.083.203.624)	(25.079.761.090)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh</b>	<b>60</b>		<b>(233.205.868.443)</b>	<b>(31.431.468.698)</b>

11  
11  
HÀ  
KH  
11



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2019

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(4.373.901.230)	(6.311.430.912)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			506.181.817
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>(4.373.901.230)</b>	<b>(5.805.249.095)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			8.271.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		(4.418.850)	(7.031.350)
3. Tiền vay gốc	73		1.448.950.000.000	3.492.800.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		1.448.950.000.000	3.492.800.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1.564.650.000.000)	(3.118.100.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(1.564.650.000.000)	(3.118.100.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(54.490.714.000)	(49.918.851.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>(170.195.132.850)</b>	<b>324.782.388.150</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>(407.774.902.523)</b>	<b>287.545.670.357</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>458.055.059.707</b>	<b>170.509.389.350</b>
- Tiền	101.1		218.055.059.707	170.509.389.350
- Các khoản tương đương tiền	101.2		240.000.000.000	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		<b>50.280.157.184</b>	<b>458.055.059.707</b>
- Tiền	103.1		50.280.157.184	218.055.059.707
- Các khoản tương đương tiền	103.2			240.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		32.737.310.920.300	56.041.740.934.500
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(32.112.557.741.080)	(57.684.206.683.140)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		(761.637.576.382)	1.265.859.918.017
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(6.299.795.302)	(7.367.611.417)
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		933.277.762.954	1.255.197.915.232
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(933.297.951.879)	(1.254.250.835.682)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>(143.204.381.389)</b>	<b>(383.026.362.490)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		970.104.910.039	1.354.078.352.079
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		2.092.693.525	1.145.613.975
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>C.7.42</b>	<b>828.993.222.175</b>	<b>972.197.603.564</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		826.920.717.575	970.104.910.039
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		2.072.504.600	2.092.693.525
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu

Nguyễn Thị Sơn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Diệp Tùng



CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối năm		
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay	
<b>I. Biện động vốn chủ sở hữu</b>	<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			1.195.445.712,640	1.294.815.013,850	99.369.301,210		109.303.690,000		1.294.815.013,850	1.404.118.643,850
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			993.769.520,000	1.093.136.890,000	99.367.360,000		109.303.690,000		1.093.136.890,000	1.202.440.510,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi										
1.3. Thặng dư vốn cổ phần			201.676.192,640	201.678.133,850	1.941,210				201.678.133,850	201.678.133,850
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn										
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu										
2. Cổ phiếu quỹ (*)			(2.887,640)	(3.588,600)	(7.031,350)	(6.329,790)	(4.418,850)		(3.588,600)	(8.007,450)
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ			48.866.408,602	57.823.247,889	8.956.839,287		11.894.836,861		57.823.247,889	69.718.084,750
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ			48.866.408,602	57.823.247,889	8.956.839,287		11.894.836,861		57.823.247,889	69.718.084,750
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý										
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái										
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu										
8. Lợi nhuận chưa phân phối			259.621.708,865	564.718.581,122	490.145.791,200	185.048.918,943	315.964.013,308	313.207.915,015	564.718.581,122	567.474.679,415
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện (**)			259.540.156,789	312.553.706,851	237.896.737,210	184.883.187,148	192.811.344,619	211.539.646,443	312.553.706,851	293.875.405,027
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện			81.532,076	252.164.874,271	252.249.053,990	165.731,795	123.152.668,689	101.668.268,572	252.164.874,271	273.649.274,388
<b>Cộng</b>			<b>1.453.797.251,669</b>	<b>1.975.176.502,150</b>	<b>607.421.739,634</b>	<b>185.042.899,153</b>	<b>449.052.898,180</b>	<b>313.207.915,015</b>	<b>1.975.176.502,150</b>	<b>2.111.021.485,315</b>
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>										
<b>Cộng</b>										

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT  
Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG Năm 2019

DVT: VND

#### CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

**Ghi chú (\*):** Khoản giảm của lợi nhuận sau thuế đã thực hiện cầm cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 18/02/2019 như sau:

**- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2018:**

- + Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ
- + Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi

**- Cổ tức 2018 chia cho các cổ đông:**

- + Cổ tức trả cổ đông bằng tiền mặt
- + Cổ tức trả cổ đông bằng cổ phiếu

**Tổng cộng**

47.579.347,443  
191.894.836,861  
191.894.836,861  
23.789.678,32  
**163.969.299,009**  
54.656.669,000  
109.303.630,000  
**211.539.646,443**

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Sơn

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Thu Hương

Hàng số hoặc mã chứng khoán: 02 năm 2020





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

### 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

#### 1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK:

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK- GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 26/UBCK-GP ngày 13 tháng 4 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 06 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 06 năm 2015; Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 06 năm 2016; Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 01 năm 2017; Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 06 năm 2017; Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 6 năm 2018; Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 6 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

#### 1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

1.3. Điều lệ tổ chức và hoạt động CTCK ban hành tháng 7/2007 và Nghị Quyết số 01-2018/NQ/DHDCD/FPTS ngày 10 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông năm 2018 và Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 6 năm 2019.

#### 1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK:

- Quy mô vốn CTCK:

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày lập báo cáo là 1.202.440.510.000 đồng (Một nghìn hai trăm lẻ hai tỷ bốn trăm bốn mươi triệu năm trăm mười nghìn đồng).

- Hạn chế đầu tư: Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 về thành lập công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/1/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 210/2012/TT-BTC.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các công ty con: Không có

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

- Danh sách chi nhánh:

Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh: Tầng 3, tòa nhà 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh Đà Nẵng: 100 Quang Trung, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng, Việt Nam.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

#### 2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 13/07/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

#### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

### 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

### 3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

### 4. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

##### 4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

##### 4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Thực hiện theo quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỉ giá trong việc quy đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

#### 4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Việc phân loại Tài sản tài chính thực hiện theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 334/2016/TT-BTC.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 334/2016/TT-BTC.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Luật kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, theo đó đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

4.2.2.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua không bao gồm các chi phí phát sinh trực tiếp từ việc mua tài sản tài chính này). Các chi phí mua (phí môi giới, phí giao dịch...) được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

Cuối kỳ kế toán, các tài sản tài chính FVTPL được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Số chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng ở khoản mục "Chênh lệch tăng do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ" và khoản mục "Chênh lệch giảm do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ".

4.2.2.2 Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM: được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát sinh các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Việc đánh giá khả năng suy giảm giá trị cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.2.2.3 Các khoản cho vay: được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng suy giảm các khoản cho vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT**

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

4.2.2.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS: được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua tài sản tài chính này. Cuối kỳ kế toán, tài sản tài chính AFS được xác định lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (Kết quả hoạt động riêng khác) tại chỉ tiêu "Lãi/Lỗ" từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán".

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

TSTC được dừng ghi nhận khi quyền nhận được luồng tiền từ TSTC hết hạn hoặc khi chuyển giao TSTC cũng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho đơn vị khác. Nợ tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi nghĩa vụ của đơn vị đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 334/2016/TT-BTC.

Đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho những khoản vay giao dịch ký quỹ có giá trị tài sản đảm bảo nhỏ hơn nợ gốc.

Dự phòng cụ thể được xác định = (Số dư các khoản cho vay - Giá trị tài sản đảm bảo) x 100%. Giá trị tài sản đảm bảo được xác định = Số lượng chứng khoán đảm bảo khoản vay x giá thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trong đó giá thị trường của chứng khoán được trình bày tại điểm 4.2.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau :

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch: Giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: Không phát sinh

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi:

Đơn vị thực hiện đánh giá khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro để lập dự phòng theo quy định. Việc lập dự phòng phải thu khó đòi sẽ thực hiện theo hướng dẫn của nhóm phải thu trình bày tại điểm 4.10.3.

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính): Không phát sinh.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT**

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

Chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.5. Khấu hao và hao mòn:

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 6-25 năm
- Máy móc thiết bị: 3 năm
- Phương tiện vận chuyển: 6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 3-7 năm
- Phần mềm: 3-5 năm
- Quyền sử dụng đất:
  - + Quyền sử dụng đất lâu dài: không có khấu hao
  - + Quyền sử dụng đất thuê có thời hạn: khấu hao theo thời gian được phép sử dụng đất.
- Tài sản cố định vô hình: 2-3 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: Không phát sinh.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết): Không phát sinh.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

- Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu phải thu khó đòi như sau :

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%



17/01/2020



-Xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi:

+ Tồn thất thực tế của từng khoản nợ không thu hồi được là khoản chênh lệch giữa nợ phải thu ghi trên sổ kế toán và số tiền đã thu hồi được (do người gây ra thiệt hại đền bù, do phát mại tài sản của đối tượng nợ hoặc người nợ, do được chia tài sản theo quyết định của tòa án hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác).

+ Giá trị tồn thất thực tế của khoản nợ không có khả năng thu hồi, doanh nghiệp sử dụng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) để bù đắp, phần chênh lệch thiếu hạch toán vào chi phí của doanh nghiệp.

**4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**

**4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là số vốn góp theo Điều lệ công ty mà các thành viên góp vốn, cổ đông của công ty đã thực góp theo tiến độ, kế hoạch góp vốn đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và số vốn huy động của các lần tiếp theo phù hợp với Điều lệ của Công ty.

**4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:**

**a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:**

Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

**b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:**

Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ.

**4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tuân thủ quy định hiện hành của Bộ Tài chính về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.**

**a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:**

Là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

**b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:**

Là chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

**4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

**4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại Thông Tư số 110/2014/TT-BTC và Thông tư số 334/2016/TT-BTC.

Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính:

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Đối với cổ phiếu thường, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Doanh thu hoạt động tư vấn: Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

**4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:**

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo Thông tư số 210/2014TT-BTC, Thông tư số 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

**4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:**

Chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

**4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:**

**a. Ghi nhận thu nhập khác:**

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK phát sinh trong kỳ.

**b. Ghi nhận chi phí khác:**

Các khoản chi phí khác ngoài các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các TSTC.

**4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

**4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:**

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

**4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng**

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

**4.20. Báo cáo bộ phận:**

Công ty theo dõi doanh thu hoạt động kinh doanh theo từng hoạt động kinh doanh chứng khoán (Hoạt động môi giới chứng khoán; Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn; Hoạt động lưu ký chứng khoán; Hoạt động tư vấn;.....), hoạt động tài chính.

Công ty quản lý chi phí theo từng hoạt động kinh doanh và khoản mục chi phí.

Đối với tài sản, Công ty không phân bổ theo từng lĩnh vực kinh doanh mà quản lý tập trung ở Trụ sở chính - Hà Nội. Đối với nợ phải trả, Công ty chịu trách nhiệm thanh toán và quản lý rủi ro chung.





## 5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

### 5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

### 5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Việc cấp tín dụng, hỗ trợ vốn lớn cho một khách hàng có liên quan có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay hoặc khả năng thanh toán của FPTS khi khách hàng đó gặp vấn đề về khả năng thanh toán. Vì vậy FPTS đã ban hành quy định hạn mức cung ứng, hỗ trợ vốn tối đa cho một khách hàng đảm bảo an toàn cho FPTS dựa trên cập nhật liên tục về năng lực tài chính, tài sản đảm bảo của khách hàng.

Rủi ro Mã chứng khoán: Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay giảm giá quá nhanh, thậm chí mất hết giá trị hoặc không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy các mã chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định về giao dịch ký quỹ của các sở giao dịch chứng khoán.

### 5.3. Rủi ro thanh khoản:

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tiền nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

### 5.4. Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất, giá chứng khoán và thanh khoản thị trường.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi lãi suất của thị trường khi công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích tình hình và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong kỳ để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản tiền gửi, hạn mức, lãi suất cho vay giao dịch ký quỹ để có được mức lãi suất hợp lý và có thể cạnh tranh trên thị trường.

Quản lý rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường

Các chứng khoán Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, lựa chọn danh mục đầu tư, phân cấp thẩm quyền xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư,... Do giá trị chứng khoán Công ty nắm giữ không nhiều chủ yếu từ việc mua chứng khoán lẻ lẻ vì vậy Công ty đánh giá rủi ro về giá cũng như thanh khoản thị trường đối với chứng khoán tự doanh là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường đối với các khoản cho nhà đầu tư vay giao dịch ký quỹ. Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay liên tục giảm giá có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay của FPTS nếu chậm thu hồi vốn. Nếu thị trường không đủ thanh khoản hoặc mã chứng khoán đó không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy FPTS đã xây dựng quy định quản lý rủi ro riêng cho các giao dịch ký quỹ, xác định tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản đảm bảo một cách hợp lý. Ngoài ra FPTS đã xây dựng phần mềm quản lý, quy định mức cảnh báo, xử lý tự động trong các giao dịch Margin giúp FPTS thực hiện quản lý và bán chứng khoán là tài sản đảm bảo ngay khi giá chứng khoán xuống đến một mức nhất định để đảm bảo an toàn cho FPTS.

## 6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

#### A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính riêng

	Đơn: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt tại quỹ	232.515.213	101.574.824
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	50.047.641.971	217.953.484.883
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Á)		240.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.280.157.184</b>	<b>458.055.059.707</b>

#### A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm 2019	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm 2019
<b>a) Của CTCK</b>		
- Cổ phiếu	169.731	3.039.642.870
- Trái phiếu		
- Chứng khoán ngắn hạn	344	4.418.850
- Chứng khoán khác		
<b>Cộng</b>	<b>170.075</b>	<b>3.044.061.720</b>
<b>b) Của Nhà đầu tư</b>		
- Cổ phiếu	3.983.052.111	64.592.939.927.720
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	39.636.670	86.448.773.700
<b>Cộng</b>	<b>4.022.688.781</b>	<b>64.679.388.701.420</b>

#### A.7.3. Các loại tài sản tài chính

##### 7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết, đăng ký GD	14.695.643.726	288.344.918.114	14.581.140.674	266.746.014.945
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.006.489.833	2.006.489.833	2.007.364.933	2.007.364.933
Tiền gửi có kỳ hạn cố định	180.000.000.000	180.000.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>196.702.133.559</b>	<b>470.351.407.947</b>	<b>16.588.505.607</b>	<b>268.753.379.878</b>

##### 7.3.2 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ký quỹ	1.708.255.790.726	1.697.370.002.997	1.514.718.866.735	1.503.834.585.625
Cho vay nghiệp vụ ứng trước	95.034.081.484	95.034.081.484	46.003.809.878	46.003.809.878
Cho vay hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh	4.249.700	4.249.700	1.931	1.931
<b>Cộng các khoản cho vay</b>	<b>1.803.294.121.910</b>	<b>1.792.408.334.181</b>	<b>1.560.722.678.544</b>	<b>1.549.838.397.434</b>

(\*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT**

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp</b>		
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	(10.885.787.729)	(10.884.281.110)
Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động kỳ quỹ		
<b>Cộng</b>	<b>(10.885.787.729)</b>	<b>(10.884.281.110)</b>

**A.7.5. Các khoản phải thu**

**A.7.5.1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư**

- Phải thu tiền lãi - giao dịch ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư  
- Dự thu phí giao dịch kỳ quỹ và lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
7.204.466.247	11.597.593.865	
102.088.528	100.549.041	
7.102.377.719	11.497.044.824	
<b>Cộng</b>	<b>7.204.466.247</b>	<b>11.597.593.865</b>

**A.7.5.2. Phải thu hoạt động Margin**

1.708.255.790.726 1.514.718.866.735

**A.7.5.3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp**

1.548.651.357 1.575.628.189

7.5.3.1 Phải thu phí môi giới chứng khoán qua các Sở GD

447.381.357 686.178.189

7.5.3.2 Phải thu phí môi giới chứng khoán không qua các Sở GD

7.5.3.3 Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư CK

1.101.259.000 889.450.000

7.5.3.4 Phải thu hoạt động tư vấn khác

11.000

7.5.3.5 Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán

7.5.3.6 Phải thu dịch vụ khác

**A.7.5.4. Phải thu khác**

348.007.472 624.047.489

**A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi**

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Số cuối năm				Số đầu năm	
			Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm		Số cuối năm
	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	299.600.000		223.260.000	12.540.000	185.200.000	50.600.000	190.150.000
	Công ty CP Công nghiệp Tàu thủy Shincor (*)	172.000.000		172.000.000		172.000.000		172.000.000
	Công ty CP Lilama 3	13.200.000		9.240.000		9.240.000		6.600.000
	Công ty CP Litenco	71.500.000		29.150.000	6.600.000		35.750.000	11.550.000
	Công ty CP Tập đoàn Tiên Bộ	13.200.000		3.960.000		3.960.000		
	Công ty CP May Phú Thành	13.200.000		3.960.000	2.640.000		6.600.000	
	Công ty CP Tập đoàn Dầu tư EDX	16.500.000		4.950.000	3.300.000		8.250.000	
	<b>Cộng</b>	<b>299.600.000</b>		<b>223.260.000</b>	<b>12.540.000</b>	<b>185.200.000</b>	<b>50.600.000</b>	<b>190.150.000</b>

Ghi chú (\*): Năm 2019 công ty đã thực hiện xử lý khoản nợ phải thu khó đòi với Công ty CP Công nghiệp Tàu thủy Shincor theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT**

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

A.7.3.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị gốc (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:  
Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 hoạt tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các hoạt tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	Số cuối năm		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ trước	Số đầu năm		Giá trị đánh giá lại
				3=(2-1)	4=(1-2)				8=(7-6)	9=(6-7)	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6-8-9)
1	PYTPH	16.702.133.599	290.351.407.947	273.772.018.565	122.744.177	290.351.407.947	16.588.505.607	268.753.379.878	252.341.860.391	176.986.120	268.753.379.878
1.1	Cổ phiếu niêm yết, đang kỳ GD	14.695.643.726	288.344.918.114	273.772.018.565	122.744.177	288.344.918.114	14.581.140.674	266.746.014.945	252.341.860.391	176.986.120	266.746.014.945
	DCF - CTCP xây dựng số 1	840.024	714.000		126.024	714.000	389.840.024	292.380.000		97.460.024	292.380.000
	MSH - CTCP May Sang Hồng	13.450.000.000	287.064.000.000	273.614.000.000		287.064.000.000	13.450.000.000	265.680.000.000	252.230.000.000		265.680.000.000
	Cổ phiếu niêm yết khác	1.244.803.702	1.280.204.114	158.018.565	122.618.159	1.280.204.114	741.300.650	773.634.945	111.860.391	79.526.096	773.634.945
1.2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.006.489.833	2.006.489.833			2.006.489.833	2.007.364.933	2.007.364.933			2.007.364.933
	CTCK - CTCP đầu tư xây dựng số 8	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	6.489.833	6.489.833			6.489.833	7.364.933	7.364.933			7.364.933
2	Trái phiếu										
3	Tiền gửi có kỳ hạn có định	180.000.000.000	180.000.000.000			180.000.000.000					
II	AAS	196.702.133.599	470.351.407.947	273.772.018.565	122.744.177	470.351.407.947	16.588.505.607	268.753.379.878	252.341.860.391	176.986.120	268.753.379.878

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết, đang kỳ giao dịch được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa của các cổ phiếu trên thị trường tại ngày 31/12/2019 trên sản giao dịch chứng khoán. Công ty không thực hiện đánh giá lại các cổ phiếu chưa niêm yết tại thời điểm 31/12/2019 vì không có đủ thông tin tin cậy về giá thị trường của các cổ phiếu này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT**

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

A.7.7. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vật tư văn phòng	951.388.523	1.749.208.938
<b>Cộng</b>	<b>951.388.523</b>	<b>1.749.208.938</b>
<b>A.7.8. Chi phí trả trước</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
a. Chi phí trả trước ngắn hạn (bao gồm: CP đường truyền, quản lý thành viên và kết nối hai số, bảo hành bảo trì phần mềm thiết bị...)	1.197.635.483	1.273.695.730
b. Chi phí trả trước dài hạn (bao gồm: CP đường truyền, phần mềm kĩ số, sửa chữa nhà cửa...)	1.056.859.734	1.161.805.344
<b>Cộng</b>	<b>2.254.495.217</b>	<b>2.435.501.074</b>
<b>A.7.9. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tiền nộp ban đầu	10.120.000.000	10.120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	14.482.731.824	14.482.731.824
- Tiền lãi phân bổ trong năm	5.416.026.220	5.397.686.796
<b>Cộng</b>	<b>30.018.758.044</b>	<b>30.000.418.620</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT**

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

**A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	161.666.742.666	1.657.468.000	2.323.000.000	48.717.561.013	214.364.771.679
- Mua trong năm				4.362.725.230	4.362.725.230
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản					
- Thanh lý, nhượng bán				46.316.160	46.316.160
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	161.666.742.666	1.657.468.000	2.323.000.000	53.033.970.083	218.681.180.749
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.261.725.959	241.815.501	663.714.288	40.475.468.657	58.642.724.905
- Khấu hao trong năm	6.591.122.359	276.244.668	331.857.144	5.268.764.044	12.467.988.215
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản					
- Thanh lý, nhượng bán				46.316.160	46.316.160
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	23.852.848.318	518.060.169	995.571.432	45.697.916.541	71.064.396.460
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	144.405.016.707	1.415.652.499	1.659.285.712	8.242.092.356	155.722.047.274
- Tại ngày cuối năm	137.813.894.348	1.139.407.831	1.327.428.568	7.336.053.542	147.616.784.289
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.068.765.453 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT**

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

**A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	19.257.558.796	7.459.423.280	16.588.002.785	367.576.900	43.672.561.761
- Mua trong năm		11.176.000			11.176.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	19.257.558.796	7.470.599.280	16.588.002.785	367.576.900	43.683.737.761
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	263.432.909	7.246.561.155	16.588.002.785	367.576.900	24.465.573.749
- Khấu hao trong năm	131.716.452	111.989.833			243.706.285
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	395.149.361	7.358.550.988	16.588.002.785	367.576.900	24.709.280.034
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	18.994.125.887	212.862.125			19.206.988.012
- Tại ngày cuối năm	18.862.409.435	112.048.292			18.974.457.727
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

Ghi chú (\*): Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất nhà FPTS Chi nhánh Đà Nẵng - 100 Quang Trung, Tp. Đà Nẵng (diện tích 144m<sup>2</sup> theo hợp đồng mua bán quyền sở hữu nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 11/06/2013. Giá trị quyền sử dụng đất này được ghi nhận căn cứ theo thông báo nộp thuế TNCN số 1745/TB-TNCN của Cục thuế TP.Đà Nẵng đối với bên bán ngày 09/08/2013). 8.800.000.000
- Giá trị quyền sử dụng đất nhà FPTS Chi nhánh Hồ Chí Minh - Tầng 3, tòa nhà 136-138 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh (bao gồm diện tích đất sử dụng chung là 944 m<sup>2</sup> và diện tích tầng 3 sử dụng riêng là 620,7 m<sup>2</sup>, theo hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất số 66/HD-BTL ngày 17/12/2013 giữa Công ty CP Đầu tư Địa Ốc Bến Thành và Công ty CP Chứng Khoán FPT). 4.691.451.796
- Giá trị quyền sử dụng đất trụ sở FPTS Hà Nội - Số 52, đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Hà Nội (tổng diện tích 941,73 m<sup>2</sup>, theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 13/07/2016 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 00587 cấp ngày 06/08/2014). 5.766.107.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT**

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A.7.12. Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
<b>Nợ phải thu khó đòi đã xử lý</b>		
Nợ ty cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Shincor	172.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>172.000.000</b>	
<b>A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK</b>		
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	9.555.030.000	863.450.000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	680.000	
<b>Cộng</b>	<b>9.555.710.000</b>	<b>863.450.000</b>
<b>A.7.14. Tài sản tài chính chờ về của CTCK</b>		
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	2.690.000	3.580.000
<b>Cộng</b>	<b>2.690.000</b>	<b>3.580.000</b>
<b>A.7.15. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK</b>		
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	58.667.300.000	67.467.300.000
<b>Cộng</b>	<b>58.667.300.000</b>	<b>67.467.300.000</b>
<b>A.7.16. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK</b>		
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	760.000	200.000
<b>Cộng</b>	<b>760.000</b>	<b>200.000</b>
<b>A.7.17. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư</b>		
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	16.235.997.645.250	14.760.903.790.000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	154.923.690.000	143.736.990.000
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	881.652.450.000	900.136.150.000
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1.226.000.000	1.226.000.000
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	200.134.972.560	151.895.430.000
<b>Cộng</b>	<b>17.473.934.757.810</b>	<b>15.957.898.360.000</b>
<b>A.7.18. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư</b>		
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	10.601.270.000	23.544.390.000
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	72.770.370.000	67.075.530.000
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
<b>Cộng</b>	<b>83.371.640.000</b>	<b>90.619.920.000</b>
<b>A.7.19. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư</b>		
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	177.202.904.280	139.030.170.000
<b>Cộng</b>	<b>177.202.904.280</b>	<b>139.030.170.000</b>
<b>A.7.20. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư</b>		
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	1.366.090.000	14.151.970.000
<b>Cộng</b>	<b>1.366.090.000</b>	<b>14.151.970.000</b>



**A.7.21. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

Đơn vị: VND

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	826.920.717.575	970.104.910.039
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	816.723.196.075	957.690.295.018
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	10.197.521.500	12.414.615.021
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
<b>Cộng</b>	<b>826.920.717.575</b>	<b>970.104.910.039</b>

**A.7.22. Tiền gửi của Tổ chức phát hành**

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	2.072.504.600	2.092.693.525
<b>Cộng</b>	<b>2.072.504.600</b>	<b>2.092.693.525</b>

**A.7.23. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn

Số cuối năm	Số đầu năm
3.998.664.500	3.832.709.500

**A.7.24. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp  
- Thuế thu nhập cá nhân  
- Các loại thuế khác  
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Số cuối năm	Số đầu năm
9.501.544.239	10.307.299.663
2.642.834.139	3.712.496.562
423.854.007	118.084.234

**Cộng**

<b>12.568.232.385</b>	<b>14.137.880.459</b>
-----------------------	-----------------------

**A.7.25. Chi phí phải trả**

Phí GDCK, phí lưu ký và chuyển khoản, phí đại lý mở tài khoản

Số cuối năm	Số đầu năm
2.820.268.528	5.761.469.418

**Cộng**

<b>2.820.268.528</b>	<b>5.761.469.418</b>
----------------------	----------------------

**A.7.26. Phải trả người bán**

Các đại lý mở tài khoản  
Công ty CP Tư vấn Quy hoạch và Thẩm định giá SBA  
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT  
Công ty CP Đầu tư và Địa ốc Hoàng Lịch  
Tổng Công ty Đầu tư tài chính Hà Thành - Công ty CP  
Công ty TNHH FBS  
Công ty CP Havic  
Công ty Cổ phần Phú Tăng  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Minh  
Công ty CP Đầu tư Châu Âu  
Công ty Luật TNHH Hưng Nguyễn

Số cuối năm	Số đầu năm
265.201.057	
132.000.000	
55.980	
17.375.422	23.040.544
34.055.332	64.608.761
8.166.590	7.772.203
	7.704.194
2.175.824	21.872.896
3.925.828	5.216.384
	2.313.901
	5.500.000
<b>462.956.033</b>	<b>138.028.883</b>

**A.7.27. Phải trả, phải nộp khác**

- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn  
- Phải trả phải nộp khác

Số cuối năm	Số đầu năm
3.998.664.500	3.832.709.500
923.163.024	663.562.552
<b>4.921.827.524</b>	<b>4.496.272.052</b>





A.7.28. Vay ngắn hạn (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)		Số dư đầu năm		Số dư cuối năm	
Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư vay đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối năm
Vay BIDV Hà Thành (17/12/2018 - 21/06/2019)	6,22%	29.900.000.000	14.850.000.000	44.750.000.000	
Vay BIDV Hà Thành (10/07/2018 - 10/07/2019)	6,22%	99.900.000.000		99.900.000.000	46.000.000.000
Vay NH BIDV Hà Thành (03/05/2019 - 19/04/2020)	7,25%		46.000.000.000	10.000.000.000	
Vay NH BIDV Hà Thành (07/05/2019 - 21/06/2019)	6,25%		10.000.000.000	2.000.000.000	
Vay NH BIDV Hà Thành (09/05/2019 - 21/06/2019)	6,25%		2.000.000.000	6.000.000.000	
Vay NH BIDV Hà Thành (27/05/2019 - 21/05/2019)	6,25%	49.900.000.000	6.000.000.000	49.900.000.000	
Vay NH BIDV Hà Thành (17/12/2018 - 21/06/2020)	6,22%		27.800.000.000		27.800.000.000
Vay NH BIDV Hà Thành (24/06/2019 - 21/06/2020)	7,25%		600.000.000	600.000.000	
Vay NH BIDV Hà Thành (28/06/2019 - 21/06/2020)	7,25%		2.000.000.000	2.000.000.000	
Vay NH BIDV Hà Thành (10/07/2019 - 21/06/2020)	7,25%		2.000.000.000		
Vay NH BIDV Hà Thành (12/07/2019 - 12/07/2020)	7,25%		92.700.000.000		92.700.000.000
Vay VAB HN (27/11/2018 - 10/01/2019)	7,60%	85.000.000.000		85.000.000.000	
Vay MSB HS (17/12/2018 - 31/01/2019)	7,56%	152.500.000.000		152.500.000.000	
Vay Techcombank (04/12/2018 - 04/01/2019)	7,80%	30.000.000.000		30.000.000.000	
Vay Techcombank (20/12/2018 - 18/01/2019)	7,60%	30.000.000.000		30.000.000.000	
Vay MSB HS (31/01/2019 - 01/04/2019)	8,05%		152.000.000.000	152.000.000.000	
Vay MSB HS (28/03/2019 - 12/05/2019)	8,05%		50.000.000.000	50.000.000.000	
Vay MSB HS (16/04/2019 - 31/05/2019)	8,05%		100.000.000.000	100.000.000.000	
Vay MSB HS (28/05/2019 - 12/07/2019)	8,10%		100.000.000.000	100.000.000.000	
Vay MSB HS (21/06/2019 - 05/08/2019)	8,10%		50.000.000.000	50.000.000.000	
Vay MSB HS (15/07/2019 - 29/08/2019)	7,41%		100.000.000.000	100.000.000.000	
Vay MSB HS (26/08/2019 - 29/08/2019)	7,41%		100.000.000.000	100.000.000.000	
Vay MSB HS (26/09/2019 - 30/09/2019)	7,41%		100.000.000.000	100.000.000.000	
Vay MSB HS (27/09/2019 - 30/09/2019)	6,00%		30.000.000.000	30.000.000.000	
Vay MSB HS (25/12/2019 - 07/02/2020)	6,70%		105.000.000.000		105.000.000.000
Vay BIDV Ba Đình (27/5/19 - 25/07/2019)	7,20%		10.000.000.000	10.000.000.000	
Vay BIDV Ba Đình (28/5/19 - 26/07/2019)	7,20%		17.700.000.000	17.700.000.000	
Vay BIDV Ba Đình (31/5/19 - 29/07/2019)	7,20%		3.000.000.000	3.000.000.000	
Vay BIDV Ba Đình (03/06/19 - 01/08/2019)	7,20%		23.000.000.000	23.000.000.000	
Vay BIDV Ba Đình (04/06/19 - 02/08/2019)	7,20%		10.000.000.000	10.000.000.000	
Vay BIDV Ba Đình (05/06/19 - 03/08/2019)	7,20%		10.000.000.000	10.000.000.000	
Vay BIDV Ba Đình (06/06/19 - 04/08/2019)	7,20%		5.000.000.000	5.000.000.000	
Vay BIDV Ba Đình (07/06/19 - 05/08/2019)	7,20%		6.000.000.000	6.000.000.000	
Vay BIDV Ba Đình (10/06/19 - 08/08/2019)	7,20%		5.300.000.000	5.300.000.000	
Vay BIDV Ba Đình (25/07/19 - 22/09/2019)	7,20%		33.000.000.000	33.000.000.000	
Vay BIDV Ba Đình (06/08/19 - 02/10/2019)	7,20%		57.000.000.000	57.000.000.000	

### CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

#### A.7.28. Vay ngắn hạn (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn		Số dư đầu năm		Số dư cuối năm	
Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư vay đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối năm
Vay BIDV Ba Đình (25/09/2019 - 06/11/2020)	7,20%				
Vay BIDV Ba Đình (02/10/19 - 06/11/2020)	7,20%				
Vay BIDV Ba Đình (22/11/19 - 06/11/2020)	7,20%				
Vay BIDV Ba Đình (06/12/19 - 03/02/2020)	7,20%				
<b>Cộng</b>		<b>477.200.000.000</b>	<b>1.448.950.000.000</b>	<b>1.564.650.000.000</b>	<b>361.500.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT**

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

**A.7.29. Phải trả Nhà đầu tư**

Loại phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	826.920.717.575	970.104.910.039
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	816.723.196.075	957.690.295.018
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	10.197.521.500	12.414.615.021
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
<b>Cộng</b>	<b>826.920.717.575</b>	<b>970.104.910.039</b>

**A.7.30. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK**

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	447.381.357	686.178.189
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		
<b>Cộng</b>	<b>447.381.357</b>	<b>686.178.189</b>

**A.7.31. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

Các khoản phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>1. Phải trả nghiệp vụ margin</b>		
<b>2. Phải trả gốc margin</b>	<b>1.708.255.790.726</b>	<b>1.514.718.866.735</b>
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	1.708.255.790.726	1.514.718.866.735
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
<b>3. Phải trả lãi margin</b>	<b>7.102.377.719</b>	<b>9.675.264.002</b>
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	7.102.377.719	9.675.264.002
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
<b>4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b>	<b>95.136.170.012</b>	<b>46.104.358.919</b>
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	95.034.081.484	46.003.809.878
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	95.034.081.484	46.003.809.878
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	102.088.528	100.549.041
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	102.088.528	100.549.041
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
<b>5. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh</b>	<b>4.249.700</b>	<b>1.931</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.810.498.588.157</b>	<b>1.570.498.491.587</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT**

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

**A.7.32 Lợi nhuận chưa phân phối**

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	293.825.405.027	312.553.706.851
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	273.649.274.388	252.164.874.271
<b>Cộng</b>	<b>567.474.679.415</b>	<b>564.718.581.122</b>

**A.7.33 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	Năm 2019	Năm 2018
<b>1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối lũy kế</b>	<b>312.553.706.851</b>	<b>259.540.156.789</b>
<b>2. Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm</b>		
<b>3. Lợi nhuận đã thực hiện năm nay</b>	<b>192.811.344.619</b>	<b>237.896.737.210</b>
<b>4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (4)=(1+2+3)</b>	<b>505.365.051.470</b>	<b>497.436.893.999</b>
<b>5. Số trích các quỹ từ lợi nhuận</b>	<b>47.579.347.443</b>	<b>35.827.357.148</b>
5.1 Quỹ dự trữ điều lệ	11.894.836.861	8.956.839.287
5.2 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	11.894.836.861	8.956.839.287
5.3 Quỹ khen thưởng phúc lợi	23.789.673.721	17.913.678.574
<b>6. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông</b>	<b>163.960.299.000</b>	<b>149.055.830.000</b>

501172  
CÔNG TY  
CHỨNG KHOÁN  
FPT  
TRƯỜNG  
KẾ T  
KIỂM TOÁN  
TỔNG  
T. P. HỒ C

501172  
CÔNG TY  
CHỨNG KHOÁN  
FPT  
TRƯỜNG  
KẾ T  
KIỂM TOÁN  
TỔNG  
T. P. HỒ C



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT**

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

**B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động riêng**

**B.7.34. Thu nhập**

**B.7.34.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu lẻ	97.336		1.588.360.722	1.484.547.412	103.813.310	103.813.310	(2.593.670)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>97.336</b>		<b>1.588.360.722</b>	<b>1.484.547.412</b>	<b>103.813.310</b>	<b>103.813.310</b>	<b>(2.593.670)</b>

**B.7.34.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường(*)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước (**)	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
1	Loại FVTPL	196.702.133.559	470.351.407.947	273.649.274.388	252.164.874.271	21.484.400.117
1	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký GD	14.695.643.726	288.344.918.114	273.649.274.388	252.164.874.271	21.484.400.117
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.006.489.833	2.006.489.833			
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết					
5	Công cụ thị trường tiền tệ	180.000.000.000	180.000.000.000			
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết					
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết					
8	Các khoản đầu tư cho vay					
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu					
IV	Loại AFS					
	<b>Cộng</b>	<b>196.702.133.559</b>	<b>470.351.407.947</b>	<b>273.649.274.388</b>	<b>252.164.874.271</b>	<b>21.484.400.117</b>

(\*) Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa của các cổ phiếu trên tại ngày 31/12/2019 trên sàn giao dịch chứng khoán. Công ty không thực hiện đánh giá lại các cổ phiếu chưa niêm yết tại thời điểm 31/12/2019 vì không có đủ thông tin tin cậy về giá thị trường của các cổ phiếu này.

**B.7.34.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm 2019	Năm 2018
1. Từ tài sản tài chính FVTPL:	37.555.024.926	32.212.829.790
1.1 Cổ tức và lãi trái phiếu	29.202.230.405	26.010.555.816
1.2 Lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.352.794.521	6.202.273.974
2. Từ tài sản tài chính HTM:		
3. Từ các khoản cho vay	201.887.106.543	207.641.257.711
4. Từ AFS:		
<b>Tổng cộng</b>	<b>239.442.131.469</b>	<b>239.854.087.501</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT**

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

**B.7.34.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm 2019	Năm 2018
1	Doanh thu đại lý đầu giá	113.500.724	34.483.208
2	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của TCPH	89.049.036	24.500.000
3	Phí quản lý tài sản cầm cố	30.000.000	45.383.700
4	Doanh thu khác		742.358.885
	<b>Cộng</b>	<b>232.549.760</b>	<b>846.725.793</b>

**B.7.34.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính**

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm 2019	Năm 2018
1	Chi phí khác		
	<b>Cộng</b>		

**B.7.35. Doanh thu hoạt động tài chính**

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019	Năm 2018
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ		
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ		
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	27.926.525.430	33.245.932.757
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	<b>Cộng</b>	<b>27.926.525.430</b>	<b>33.245.932.757</b>

**B.7.36. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

STT	Loại chi phí	Năm 2019	Năm 2018
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	66.204.214.490	84.063.439.175
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	156.398.720	
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10.665.166.105	15.201.872.692
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	9.215.114.524	9.379.744.389
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác		
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản		
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu cho Tổ chức phát hành		
9	Chi phí dịch vụ khác		
10	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	21.326.065.090	26.968.612.727
	<b>Cộng</b>	<b>107.566.958.929</b>	<b>135.613.668.983</b>



**B.7.37. Chi phí tài chính**

STT	Loại chi phí tài chính	Năm 2019	Năm 2018
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		4.904.500
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		4.904.500
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
2	Chi phí lãi vay		125.000.000
3	Lỗ bán, thanh lý khoản đầu tư và công ty con, công ty liên kết, liên doanh		
4	Chi phí tài chính khác		
	<b>Cộng</b>		<b>129.904.500</b>

**B.7.38. Chi phí quản lý CTCK**

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm 2019	Năm 2018
1	Chi phí lương và khác khoản khác theo lương <i>Trong đó: CP Lương của Tổng giám đốc</i>	24.529.666.291 768.960.000	22.704.671.311 955.800.000
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	2.065.977.600	1.659.755.350
3	Chi phí đào tạo tuyển dụng	118.500.000	92.070.118
4	Chi phí vật tư văn phòng	1.120.102.280	2.030.177.442
5	Chi phí công cụ, dụng cụ		
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	10.709.474.143	10.545.674.312
7	Chi phí thuê, phí và lệ phí	27.717.755	30.117.755
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng		
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.597.376.359	12.396.314.022
10	Chi phí khác	2.889.592.405	1.073.022.988
	<b>Cộng</b>	<b>52.058.406.833</b>	<b>50.531.803.298</b>

**B.7.39. Thu nhập khác**

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm 2019	Năm 2018
1	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		505.181.817
2	Doanh thu bán Token card	81.518.265	190.745.620
3	Thu nhập từ phí c.tiền của NĐT	1.315.878.165	1.374.945.047
4	Thu nhập khác	15.225.072.747	25.289.791.948
	<b>Cộng</b>	<b>16.622.469.177</b>	<b>27.361.664.432</b>

**B.7.40. Chi phí khác**

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm 2019	Năm 2018
1	Phạt do vi phạm hành chính	100.000.000	
2	Chi phí Token card	48.311.812	123.639.530
3	Phí chuyển tiền của NĐT	1.203.876.686	1.251.488.354
4	Chi phí khác	14.986.068.282	24.990.574.056
	<b>Cộng</b>	<b>16.338.256.780</b>	<b>26.365.701.940</b>

**B.7.41. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp**

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm 2019	Năm 2018
<b>1</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành</b>		
1.1	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	40.927.278.553	52.971.545.348
1.2	- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập CTCK của các năm trước và Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
1.3	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	40.927.278.553	52.971.545.348
<b>2</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại</b>		

**B.7.41a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Chi tiêu	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	214.295.744.736	489.980.059.405
Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	214.295.744.736	489.980.059.405
Quỹ khen thưởng phúc lợi		23.789.673.721
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	120.243.652	109.313.479
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	1.782	4.265

**Ghi chú :** Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu số năm trước đã điều chỉnh lại do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 được trích vào năm 2019, chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 do chưa có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C.7.42. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển Tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	1	2
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	826.920.717.575	970.104.910.039
	-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	2.072.504.600	2.092.693.525
	<b>Tổng</b>	<b>828.993.222.175</b>	<b>972.197.603.564</b>

D. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

D.7.43.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

D.7.43.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

D.7.43.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:
- Chi phí:
- Lãi (Lỗ):

Cộng:

E. Những thông tin khác

E.7.44.1. Thông tin so sánh: Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2019 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

E.7.44.2. Thông tin về các bên liên quan:

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền	
				Năm 2019	Năm 2018
1	Công ty Cổ Phần FPT	Cổ đông lớn (20% Vốn điều lệ)	Phí dịch vụ in Sổ CNSHCP, Phí dịch vụ trả hộ cổ tức, Phí lưu ký	131.783.870	132.813.414
2	Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	Bên có liên quan	Dịch vụ viễn thông, dịch vụ tư vấn tổ chức Đại hội đồng cổ đông	168.300.000	168.300.000
3	Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	Bên có liên quan	Dịch vụ viễn thông	446.295.300	809.164.000
4	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Bên có liên quan	Dịch vụ viễn thông	941.157.800	553.482.600
5	Công ty TNHH MTV Viễn Thông Quốc tế FPT	Bên có liên quan	Dịch vụ viễn thông	39.259.980	33.264.000
6	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Viễn Thông FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	99.000.000	104.280.000

E.7.44.3. Những thông tin khác:

Công ty không thực hiện nghiệp vụ hỗ trợ vốn ngoài nghiệp vụ giao dịch ký quỹ (Không có Hợp đồng hợp tác đầu tư, đặt cọc môi giới chứng khoán, giao dịch mua có cam kết bán lại Reverse repo)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Sơn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2020

**Nguyễn Diệp Tùng**  
Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT  
C. TÂY HỒ - T. P. HÀ NỘI





**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT**  
ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



**NGUYỄN ĐIỆP TÙNG**